

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
☺📖☺

PHAN CẢNH THU HÀ

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC SAU CỔ PHẦN HÓA
TRÊN ĐỊA BÀN TP CẦN THƠ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

CẦN THƠ 06/2006

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH



PHAN CẢNH THU HÀ

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC SAU CỔ PHẦN HÓA
TRÊN ĐỊA BÀN TP CẦN THƠ**

Chuyên ngành: Quản trị Kinh Doanh

Mã số: 60.34.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS. TS. LÊ THANH HÀ

CẦN THƠ 06/2006

MỤC LỤC

MỤC LỤC

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN

LỜI MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CỔ PHẦN HÓA

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC 6

1.1. Cổ phần hóa doanh nghiệp..... 6

1.1.1. Một số vấn đề về DNNN..... 6

1.1.2. Công ty cổ phần 9

1.1.3. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước..... 10

1.1.4. Đặc điểm của công ty cổ phần 10

1.2. Ý nghĩa và tính tất yếu của việc cổ phần hóa DNNN 11

1.2.1. Công ty cổ phần là động lực của nền sản xuất hàng hóa..... 11

1.2.2. Cổ phần hóa DNNN là bước đi phù hợp
với yêu cầu phát triển kinh tế ở nước ta 14

1.3. Kinh nghiệm cổ phần hóa ở một số nước trên Thế giới..... 17

1.4. Tình hình cổ phần hóa DNNN ở Việt Nam 19

CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DNNN SAU CPH

TRÊN ĐỊA BÀN TP CẦN THƠ..... 23

2.1. Đặc điểm hoạt động của các DNNN trên địa bàn Cần Thơ.. 23

2.1.1. Giai đoạn từ trước năm 1992 23

2.1.2. Giai đoạn từ năm 1993 đến 2003 25

2.1.3. Giai đoạn từ năm 2004 đến nay 28

2.2. Thực trạng quá trình cổ phần hóa DNNN trên địa bàn Cần Thơ..31

2.2.1. Kết quả thực hiện cổ phần hóa trong thời gian qua	31
2.2.2. Những thuận lợi	34
2.2.3. Những khó khăn tồn tại.....	36
2.3. Tình hình hoạt động của các DNNN sau CPH	
trên địa bàn Cần Thơ.....	39
2.3.1. Giai đoạn trước thành lập TP Cần Thơ	39
2.3.1.1. Những mặt làm được	39
2.3.1.2. Những mặt còn hạn chế.....	41
2.3.2. Giai đoạn sau thành lập TP Cần Thơ	41
2.3.2.1. Những mặt làm được	41
2.3.2.2. Những mặt còn hạn chế.....	43
2.4. Đánh giá hiệu quả hoạt động của	
các DNNN sau CPH trên địa bàn TP Cần Thơ.....	43
2.4.1. Những thành tựu.....	45
2.4.1.1. Kinh tế – Chính trị	45
2.4.1.2. Kinh tế – Kỹ thuật	46
2.4.1.3. Kinh tế – Xã hội	47
2.4.2. Những khó khăn tồn tại.....	48
CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG	
CỦA CÁC DNNN SAU CPH TRÊN ĐỊA BÀN TP CẦN THƠ.....	50
3.1. Những quan điểm xây dựng CTCP TP Cần Thơ.....	50
3.1.1. Những quan điểm xây dựng CTCP.....	50
3.1.2. Mục tiêu phát triển TP Cần Thơ.....	51
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động	
của các DNNN sau CPH trên địa bàn TP Cần Thơ.....	52
3.2.1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện môi trường	

hạt động của CTCP	52
3.2.1.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động của CTCP ...	52
3.2.1.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị tài chính của DNNN sau CPH	54
3.2.1.3. Phát triển thị trường cổ phiếu, trái phiếu tiến tới việc mở rộng Thị Trường Chứng Khoán	56
3.2.2. Nhóm giải pháp về xây dựng đề án sắp xếp DNNN và phát triển CTCP TP Cần Thơ	58
3.2.2.1. Đẩy mạnh công tác sắp xếp và đổi mới DNNN	58
3.2.2.2. Xây dựng phương án sắp xếp, đổi mới DNNN TP Cần Thơ năm 2006.....	60
3.2.2.3. Tăng cường nội lực cho các DNNN đã được sắp xếp	61
3.2.3. Nhóm giải pháp về chính sách Xã hội và lao động	63
3.2.3.1. Quan tâm phát triển nhân tố con người.....	63
3.2.3.2. Chính sách đối với Cán bộ quản lý	64
3.2.3.3. Chính sách đối với người lao động.....	64
3.3. Những kiến nghị.....	65
3.3.1. Đối với trung ương.....	65
3.3.2. Đối với TP Cần Thơ	67
KẾT LUẬN	68
CÁC BIỂU BẢNG THỐNG KÊ	
BẢNG 2.1 - Tình hình hoạt động của DNNN năm 1976 - 1980.....	23
BẢNG 2.2 - Tỷ lệ các chỉ tiêu phân theo khu vực kinh tế.....	24
BẢNG 2.3 - Bảng tỉ trọng giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và thu Ngân sách của DNNN.....	27
BẢNG 2.4 - Danh mục DNNN bàn giao cho tỉnh Hậu Giang.....	29

BẢNG 2.5 - Tổng hợp so sánh tình hình Tài sản và nguồn vốn các CTCP Tỉnh Cần Thơ năm 2004-2005	35
BẢNG 2.6 - Tình hình SXKD của các CTCP Tỉnh Cần Thơ năm 2003	40
BẢNG 2.7 - Tổng hợp so sánh kết quả hoạt động SXKD của CTCP TP Cần Thơ năm 2004-2005.....	42
BẢNG 2.8 - Tổng hợp so sánh các chỉ tiêu kinh tế của CTCP TP Cần Thơ năm 2005	44
CÁC BIỂU ĐỒ THỐNG KÊ	
HÌNH 1.1 - Tỷ lệ các chỉ tiêu kinh tế của DNNN.....	19
HÌNH 2.1 - Tốc độ phát triển GDP phân theo khu vực kinh tế ..	30
CÁC PHỤ LỤC	
PHỤ LỤC 1 – Những hình thức CPH DNNN.....	70
PHỤ LỤC 2 – Các văn bản pháp luật về đổi mới DNNN.....	72
PHỤ LỤC 3 – Bảng tổng hợp tình hình sắp xếp DNNN Việt Nam đến năm 2005.....	79
PHỤ LỤC 4 – Đặc điểm, tình hình KT - XH TP Cần Thơ	80
PHỤ LỤC 5 – Bảng tổng hợp tình hình CPH DNNN TP Cần Thơ đến năm 2005	83
TÀI LIỆU THAM KHẢO	85

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN

BCH	Ban chấp hành
CD	Cổ Đông
CP	Cổ phần
CPH	Cổ phần hóa
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CNTB	Chủ nghĩa tư bản
CNH	Công nghiệp hóa
HDH	Hiện Đại hóa
CTCP	Công ty Cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà Nước
ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long
HĐCĐ	Hội đồng Cổ Đông
HĐQT	Hội đồng Quản trị
HTX	Hợp tác xã
KTXH	Kinh tế xã hội
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
TNHH	Trách Nhiệm Hữu Hạn
TP	Thành phố
TTCK	Thị trường chứng khoán
UBND	Ủy Ban Nhân Dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

LỜI MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU:

Việt Nam đang trên đường hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới, Việt Nam đã là thành viên chính thức của Hiệp Hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), đang thực hiện chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Việt Nam tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) và đang đàm phán gia nhập tổ chức thương mại Thế giới (WTO). Ngoài ra, Việt Nam đã ký nhiều hiệp định song phương và đa phương, đặc biệt là hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ. Trong bối cảnh như vậy, Việt Nam có điều kiện mở rộng thị trường, phát triển sản xuất, thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng Xã Hội Chủ Nghĩa (XHCN), là một chủ trương đúng đắn, đầy sáng tạo của Đảng và Nhà nước ta, là bước đi lâu dài trong thời kỳ quá độ đi lên Chủ Nghĩa Xã Hội (CNXH) ở Việt Nam. Trong đó, kinh tế Nhà Nước đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhằm hỗ trợ, dẫn dắt các thành phần kinh tế đi đúng theo định hướng XHCN.

Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện nhiều chủ trương, chính sách tích cực nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả Doanh Nghiệp Nhà Nước (DNNN). Thực tế đã chứng minh hơn 20 năm đổi mới, trong bối cảnh thế giới còn nhiều diễn biến phức tạp và nền kinh tế còn nhiều khó khăn gay gắt, DNNN đã vượt qua nhiều thử thách, đứng vững và không ngừng phát triển, góp phần quan trọng vào thành tựu to lớn của sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước, chuyển nhanh sang thời kỳ công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) đất nước.

Tuy nhiên, hoạt động SXKD của các DNNN chưa thật sự hiệu quả. Đa phần kinh doanh thua lỗ trong nhiều năm liền, khả năng cạnh tranh thấp vì phần lớn các DNNN sử dụng công nghệ lạc hậu, máy móc thiết bị lỗi thời, thiếu đồng bộ và trình độ tổ chức quản lý rất yếu kém. Điều đó phần nào đã làm giảm đi vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước bên cạnh sự phát triển không ngừng của các thành phần kinh tế khác như kinh tế ngoài quốc doanh và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chính vì vậy, CPH được xem như là một giải pháp hữu hiệu, nhằm nâng cao hiệu quả SXKD của các thành phần kinh tế trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

CPH DNNN, nhằm chuyển một phần sở hữu Nhà nước sang sở hữu nhiều thành phần, huy động vốn nhân rỗi của toàn dân và cả xã hội, góp phần thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển, hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới. Nhưng trong thực tế không phải DN nào sau CPH đều hoạt động hiệu quả, đa phần chỉ có những DNNN kinh doanh có lãi được CPH bước đầu đã có kết quả, hoạt động SXKD của các DN này được mở rộng thể hiện qua sự tăng trưởng đều đặn của các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận so với trước khi CPH. Phải chăng những thay đổi căn bản về mặt tổ chức quản lý đã làm tăng hiệu quả SXKD của các DNNN sau CPH? Vấn đề này một khi được làm rõ sẽ làm cơ sở thực tiễn cho các giải pháp hoàn thiện hoạt động quản lý, góp phần nâng cao hiệu quả SXKD của DNNN sau CPH.

Thành phố Cần Thơ nằm ở vị trí trung tâm của Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), khu vực có nguồn cung cấp lương thực lớn của cả nước, có nhiều loại cây ăn quả và thủy sản để cung cấp nguyên liệu cho sản xuất, chế biến xuất khẩu; đồng thời đây cũng là thị trường tiêu thụ sản phẩm đáng kể cho các DN sản xuất hàng tiêu dùng trong nước.

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ 2001-2010 có ghi: ***“Phát triển đô thị, xây***

dựng TP Cần Thơ thành TP loại I trực thuộc Trung Ương, đóng vai trò trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của vùng. Xây dựng trung tâm thương mại cấp vùng ở Cần Thơ và các trung tâm cấp tỉnh ở các thị xã, hình thành các hệ thống chợ nông sản, thủy sản trên toàn vùng”.

Vì vậy, TP Cần Thơ cần tìm ra khâu đột phá kinh tế, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đặc biệt là đẩy mạnh quá trình chuyển đổi sở hữu trong DNNN, từ sở hữu Nhà nước sang hình thức sở hữu hỗn hợp bao gồm sở hữu Nhà nước và sở hữu tư nhân. Tuy nhiên trong thời gian qua hiệu quả hoạt động SXKD DNNN sau CPH ở Cần Thơ vẫn chưa cao. Giải pháp quản lý nào có thể nâng cao và duy trì hiệu quả hoạt động SXKD của các DNNN sau CPH? Đi tìm câu trả lời cho những câu hỏi vừa nêu tôi chọn đề tài “*Đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN sau Cổ phần hóa trên địa bàn TP Cần Thơ*” để nghiên cứu và viết luận án cho bậc học cao học của mình.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

– Mục tiêu chung: Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN sau CPH trên địa bàn TP Cần Thơ.

– Mục tiêu cụ thể:

+ Phản ánh thực trạng quá trình CPH DNNN trên địa bàn TP Cần Thơ.

+ Phản ánh tình hình hoạt động SXKD của các DNNN sau CPH trên địa bàn TP Cần Thơ.

+ Đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN sau CPH trên địa bàn TP Cần Thơ.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu như đã nêu trên, luận án tập trung nghiên cứu lý luận về CTCP, tình hình tư nhân hoá ở các quốc gia đang

phát triển, tình hình CPH ở nước ta và hoạt động của các DNNN sau CPH của TP Cần Thơ hiện nay.

Về thời gian: tập trung phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động của các DNNN sau CPH ở Cần Thơ trong thời gian trước và sau khi chia tách tỉnh.

Về không gian: phân tích đánh giá hoạt động của các DNNN sau CPH của TP Cần Thơ.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

– Luận án này là một đề tài nghiên cứu ứng dụng, được thực hiện bằng cách vận dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin, quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

– Các Nghị quyết của Đảng, văn bản pháp quy của Nhà nước về chiến lược phát triển KTXH vùng ĐBSCL đến năm 2010, quy hoạch phát triển tổng thể TP Cần Thơ thành TP loại I trực thuộc Trung Ương đến năm 2010, kế hoạch thực hiện sắp xếp DNNN TP Cần Thơ đến năm 2010 đã được tham khảo và có vận dụng khi phân tích các số liệu thống kê từ nhiều năm.

– Đồng thời, luận án sử dụng các phương pháp đặc thù trong nghiên cứu kinh tế như:

+ Phương pháp mô tả, phân tích, thống kê, tổng hợp, phương pháp diễn giải, đối chiếu so sánh trên cơ sở dữ liệu thống kê. Các nguồn số liệu thứ cấp được tác giả sử dụng để phân tích bao gồm:

- Niên giám thống kê của tỉnh Cần Thơ và số liệu KTXH TP Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang 2000 - 2005.

- Báo cáo tổng kết, các chuyên đề, công văn, tài liệu của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch – Đầu tư, của cơ quan chuyên môn của các Bộ, Ban, Ngành Trung ương, các tỉnh, TP trong cả nước.

- Báo cáo quy hoạch, kế hoạch của UBND TP Cần Thơ và các Sở, Ban, Ngành thuộc TP Cần Thơ hiện nay.

- Các biểu số liệu điều tra, tài liệu tham khảo trong và ngoài nước về CPH.

+ Phương pháp khảo sát điều tra thực tế, thu nhập số liệu:

- Thực hiện qua các phiếu phỏng vấn tiến hành khảo sát DNNN sau CPH trên địa bàn TP Cần thơ.

- Kết quả tổng hợp từ phiếu phỏng vấn sẽ được dùng để tính toán một số chỉ tiêu đánh giá lợi thế và đánh giá chất lượng hoạt động, năng lực cạnh tranh của CTCP trên địa bàn TP Cần Thơ trong quá trình hội nhập kinh tế Quốc tế.

+ Phương pháp chuyên gia: Tham dự các hội thảo khoa học có liên quan đến đề tài nghiên cứu để học hỏi kinh nghiệm của các chuyên gia, viết các bài tham luận có liên quan đến đề tài nghiên cứu để xin được các chuyên gia đóng góp ý kiến, làm cơ sở khoa học cho nghiên cứu đề tài.

5. KẾT CẤU CỦA ĐỀ TÀI:

Ngoài phần lời nói đầu, kết luận, phụ lục và tài liệu tham khảo luận án được chia làm 3 chương chính:

Chương I: Cơ sở lý luận về Cổ Phần Hóa DNNN.

Chương II: Đánh giá hiệu quả hoạt động SXKD của các DNNN sau Cổ phần hóa trên địa bàn TP Cần Thơ.

Chương III: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN sau Cổ phần hóa trên địa bàn TP Cần Thơ.

CHƯƠNG I:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1.1. CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1.1.1. Một số vấn đề về DNNN

1.1.1.1. Khái niệm về Doanh Nghiệp Nhà Nước:

Hiện nay trên thế giới, DNNN được sử dụng bằng nhiều tên khác nhau, như: xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp quốc hữu, Doanh Nghiệp (DN) công cộng... trong đó thuật ngữ DN công được sử dụng phổ biến trên sách báo kinh tế của nhiều nước. Mặt khác, định nghĩa về DNNN cũng còn có những điểm khác nhau giữa một số nước, chủ yếu là do sự qui định khác nhau về mức độ sở hữu của nhà nước trong DNNN.

Tuy nhiên, các quan niệm khác nhau về DNNN đều có nét tương đồng trong đa số các nước, biểu hiện qua định nghĩa của Liên hiệp quốc: *“DNNN là những DN do nhà nước nắm toàn bộ hoặc một phần sở hữu và nhà nước kiểm soát tới một mức độ nhất định quá trình ra quyết định của DN”*.

Ở Việt Nam, theo luật DNNN ban hành ngày 20/04/1995, điều 1 của luật quan niệm: *“DNNN là tổ chức kinh tế do nhà nước đầu tư vốn, thành lập, tổ chức và quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu KTXH do nhà nước giao. DNNN có tư cách pháp nhân, có các quyền và nghĩa vụ dân sự, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong phạm vi số vốn DN quản lý”*.

Trong điều 3 của luật qui định: Vốn của nhà nước trong DN là *“vốn ngân sách cấp và vốn của DNNN tự tích lũy”*. DNNN có tên gọi, có con dấu riêng, có trụ sở chính trên lãnh thổ Việt Nam. Như vậy, DNNN là loại

hình chịu trách nhiệm hữu hạn (TNHH) về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của mình. Nếu căn cứ vào tính chất hoạt động và mục tiêu nhiệm vụ mà Nhà nước giao, DNNN có hai dạng sau:

– DNNN hoạt động công ích là các DNNN hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận mà chủ yếu thực hiện các mục tiêu KTXH, nhiệm vụ an ninh quốc phòng, lợi ích công cộng và Nhà nước không đòi hỏi phải đạt hiệu quả kinh tế cần thiết hoặc phải thực hiện các khoản nộp ngân sách.

– DNNN hoạt động kinh doanh là các DNNN hoạt động nhằm mục đích thu lợi nhuận và Nhà nước đòi hỏi phải tổ chức quản lý và sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả và phải nộp các khoản thu ngân sách một cách nghiêm ngặt.

Có thể thấy rằng, mặc dù còn có một vài điều chưa rõ ràng (về tính chất trách nhiệm của các khoản nợ, nguồn vốn). Nhưng, nhìn chung, khái niệm DNNN trong luật DNNN phù hợp với quan niệm của thế giới và đáp ứng yêu cầu cơ bản trong giai đoạn đổi mới kinh tế ở nước ta hiện nay.

1.1.1.2. Phân loại DNNN:

✍ Căn cứ vào mức độ đầu tư vốn và chi phối của nhà nước: Có 2 loại

– Loại DNNN có 100% vốn nhà nước, gồm các nhóm:

+ Các Tổng công ty 91 do Chính phủ quyết định thành lập, gồm 7 đơn vị thành viên trở lên và có vốn từ 1.000 tỷ đồng trở lên theo quyết định 91/TTg ngày 07/03/1994.

+ Các Tổng công ty 90 do Chính phủ ủy quyền cho các bộ, cơ quan ngang bộ quyết định thành lập, gồm từ 5 đơn vị thành viên trở lên và có vốn từ 500 tỷ đồng trở lên theo quyết định 90/TTg ngày 07/03/1994.

+ Các DNNN là thành viên hạch toán độc lập hoặc hạch toán phụ thuộc trong các tổng công ty 91 và 90.

+ Các DNNN độc lập do UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương quyết định thành lập.

– Loại DNNN nhiều chủ sở hữu, trong đó Nhà nước nắm cổ phần (CP) chi phối hoặc CP đặc biệt, loại này có các dạng như:

+ Công ty cổ phần (CTCP) mà trong đó CP của Nhà nước chiếm trên 50% tổng số CP của công ty.

+ CTCP mà trong đó CP của nhà nước ít nhất gấp 2 lần CP của cổ đông (CĐ) lớn nhất khác trong công ty.

+ CTCP mà trong đó nhà nước không có CP chi phối nhưng có quyền quyết định một số vấn đề quan trọng của công ty theo thỏa thuận trong điều lệ công ty.

+ Các công ty liên doanh được thành lập do liên doanh giữa DNNN với các DN, các thành phần kinh tế khác, trong công ty này có phần sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối (trên 50% tổng số vốn điều lệ của công ty).

☞ Căn cứ vào cấp quản lý, DNNN có 2 loại:

– DNNN trung ương: trực thuộc các bộ ngành trung ương và do nhà nước trung ương thành lập và quản lý. DNNN trung ương có nhiệm vụ thực hiện các mục tiêu KTXH mang tầm quốc gia và đóng góp trực tiếp cho ngân sách Nhà nước trung ương.

– DNNN địa phương: do Ủy Ban Nhân Dân (UBND) các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý nhằm phục vụ các mục tiêu KTXH cũng như tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

☞ Căn cứ vào qui mô DNNN được phân chia làm 2 loại:

– DNNN có qui mô vừa và nhỏ là những DN có vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng và có số lao động trung bình hàng năm dưới 200 người.

– DNNN có qui mô lớn là những DNNN không thuộc diện trên.

1.1.2. Công ty cổ phần

CTCP là một DN, trong đó các thành viên cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn góp của mình vào công ty.

CTCP là một trong những loại hình công ty kinh doanh, chỉ xuất hiện trong nền kinh tế thị trường, trong đó vốn hoạt động của công ty được hình thành trên cơ sở đóng góp tự nguyện của các CĐ (bao gồm cả thể nhân và pháp nhân) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu (phát hành lần đầu khi thành lập công ty, hoặc phát hành thêm khi có nhu cầu mở rộng qui mô kinh doanh). Mỗi CĐ khi mua cổ phiếu là đã góp vốn vào CTCP.

Các quyền lợi chủ yếu của những thành viên tham gia vào công ty bao gồm:

- Tham gia và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc quyền của Đại HĐCĐ, mỗi CP có một phiếu biểu quyết.
- Được nhận lãi CP (cổ tức) với mức theo qui định của đại HĐCĐ.
- Được ưu tiên mua CP mới chào bán tương ứng với tỉ lệ CP mà mình nắm giữ trong Công ty.
- Khi công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số CP góp vốn vào công ty, sau khi công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và CĐ loại khác.

1.1.3. Cổ phần hóa Doanh Nghiệp Nhà Nước

CPH DNNN là quá trình chuyển DNNN hoặc một bộ phận DNNN thành CTCP. Đây là quá trình chuyển một phần quyền sở hữu tài sản của Nhà nước thành sở hữu của các CĐ (Công nhân viên, các tổ chức kinh tế,

các cá nhân) nhằm nâng cao hiệu quả SXKD của DN, tạo điều kiện để người lao động thực sự làm chủ DN.

CPH DNNN không phải là tư nhân hóa DNNN. Hai khái niệm này riêng biệt chứ không phải đồng nhất. Tư nhân hóa là chuyển từ sở hữu Nhà nước sang sở hữu tư nhân, còn CPH là chuyển sở hữu Nhà nước cho nhiều đối tượng khác nhau như: tổ chức kinh tế, xã hội, cá nhân, hoặc giữ lại một tỷ lệ CP Nhà nước (sở hữu hỗn hợp).

DNNN từng được coi là tài sản chung, đồng nghĩa với ý thức “*không phải của ai*”, do đó gây nên sự lãng phí, vô trách nhiệm. CPH DNNN đã xóa bỏ tình trạng đó, xác định chủ sở hữu của DN là các CĐ, CPH DNNN là xã hội hóa các tài sản của DNNN.

Với những đặc tính trên, thực hiện CPH DNNN đúng đắn sẽ là một giải pháp tốt khắc phục những vấn đề yếu kém trong khu vực DNNN hiện nay.

1.1.4. Đặc điểm của công ty cổ phần Nhà nước

CTCP Nhà nước là DN do Nhà nước chủ động đứng ra tổ chức tiến hành CPH, trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là CP. Người mua CP gọi là CĐ chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của DN trong phạm vi số vốn đã góp vào DN; CĐ có quyền tự do chuyển nhượng CP của mình cho người khác, trừ trường hợp đó là CP ưu đãi biểu quyết và CP phổ thông của CĐ sáng lập viên trong 3 năm đầu; CĐ có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng CĐ tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa.

CTCP Nhà nước là công ty mà Nhà nước nắm CP chi phối hay CP đặc biệt, có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán, có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh. DNNN khi tiến hành CPH có thể chọn 1 trong 4 phương thức.

(Phụ lục 1: Những hình thức Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước)

Trong CTCP, Đại HĐCĐ là cơ quan quản trị cao nhất, bầu ra HĐQT và Ban kiểm soát. HĐQT có thể có từ 3 đến 12 thành viên, đây là cơ quan quản lý cao nhất, đứng đầu là Chủ tịch HĐQT và có thể đề cử Giám đốc điều hành công ty. Điểm nổi bật của loại hình công ty này là huy động nhanh nguồn vốn lớn, nhân rồi đưa vào kinh doanh và dễ dàng chuyển nhượng vốn khi có nhu cầu, đây là cơ sở để hình thành thị trường chứng khoán (TTCK).

1.2. Ý NGHĨA VÀ TÍNH TẤT YẾU CỦA VIỆC CPH DNNN

1.2.1. CTCP là động lực của nền sản xuất hàng hóa

CTCP xuất hiện từ đầu thế kỷ 17, nhưng đến cuối thế kỷ thứ 19 mới phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng trở nên phổ biến trong các nước TBCN.

Vai trò quan trọng của CTCP trong nền sản xuất lớn được thể hiện qua một số ưu điểm như sau:

– CTCP là hình thức tổ chức kinh doanh huy động tập trung được nhanh số vốn với qui mô lớn.

Thông qua việc phát hành cổ phiếu để gọi vốn, CTCP có thể thu hút được nhiều khoản tiền bé nhỏ, tản mạn, nhân rồi trong xã hội, tập trung chúng lại thành một khoản vốn lớn và thời gian dài hạn. Điều này từng cá nhân hoặc các DN khác không có khả năng thực hiện.

– CTCP tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế phát triển mạnh.

Với sự ra đời của những CTCP có qui mô rộng lớn, là điều kiện vô cùng quan trọng để phát triển kinh tế, tạo ra những cực tăng trưởng làm

thay đổi kết cấu của nền kinh tế theo hướng tích cực nhất. Sự phát triển của bản thân từng CTCP, tất yếu sẽ kéo theo sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

– CTCP thực hiện quá trình phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất.

Với khả năng huy động vốn cao tạo qui mô sản xuất lớn là điều kiện để đưa khoa học kỹ thuật vào hoạt động SXKD, khai thác những lĩnh vực kinh doanh mới để đạt lợi nhuận cao, do đó có tác động rất lớn đến quá trình phân công lao động xã hội, cơ cấu lực lượng công nhân cũng vì thế mà biến đổi, trình độ chất lượng chuyên môn được nâng lên.

Với đặc điểm của sự độc lập giữa sở hữu và quản lý đã tạo điều kiện cho Công ty tìm kiếm và sử dụng những nhà quản trị tài ba, có năng lực thực sự, điều đó bắt buộc đội ngũ quản lý phải không ngừng nâng cao trình độ của mình để được công ty thu dụng, chính vì thế nên công tác quản lý được chuyên sâu và đa dạng hơn.

– CTCP tạo cơ chế hạn chế và phân tán rủi ro.

Trên cơ sở xã hội hóa sở hữu và chuyên môn hóa quản lý giúp cho công ty có được tập thể lãnh đạo giỏi, góp phần hạn chế rủi ro trong kinh doanh, ngay cả khi gặp những rủi ro dẫn đến những thiệt hại thì rủi ro này được phân rãi ra cho tất cả các thành viên là CĐ, chứ không chỉ tập trung vào một hoặc một vài đối tượng như các hình thức DN khác.

Riêng đối với nhà đầu tư và công chúng, dựa vào chế độ TNHH, họ chỉ phải chịu sự thiệt hại trong phạm vi số vốn mà mình đã góp vào công ty. Mặt khác, sự phân tán rủi ro đối với nhà đầu tư hoặc công chúng còn thể hiện ở chỗ khi họ mua cổ phiếu của nhiều công ty hoạt động trên nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau, do đó, khi một công ty này bị thua lỗ, sự

thành đạt của những công ty khác mà họ đã góp vốn sẽ góp phần bù trừ, làm giảm đi thiệt hại nếu chỉ tập trung đầu tư vào một công ty.

– *CTCP góp phần thúc đẩy hoàn thiện hệ thống cơ chế thị trường.*

Việc phát hành các loại chứng khoán và với tính chất lưu thông của loại chứng từ này là nguồn cung cấp hàng hóa chủ yếu cho TTCK; Khai thông kênh đưa những khoản tiền nhàn rỗi trong khu vực dự trữ của dân cư, huy động vào hoạt động sản xuất. Ngoài ra cũng từ thị trường này có thể thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. Sự phát triển của TTCK, đóng góp rất lớn vào quá trình hoàn thiện cơ chế thị trường của nền kinh tế.

Với một số những ưu điểm chủ yếu như vừa nêu trên, CTCP thực sự là một tổ chức kinh tế giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Chính Karl Marx cũng phải thừa nhận rằng, CTCP là tổ chức đáp ứng xã hội hóa sản xuất và tài sản của CTCP là tài sản liên hợp của tư bản. Marx đánh giá rất cao vai trò tích cực của mô hình CTCP đối với nền kinh tế TBCN, Ông nói CTCP là phương tiện quan trọng để huy động tư bản và tập trung tư bản, nếu không có CTCP làm chức năng đó, cứ chờ đợi từng nhà tư bản riêng lẻ tích lũy vốn thì có lẽ đến ngày nay chưa thể có đường sắt. Marx còn nhấn mạnh tác động của CTCP trong việc thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, Ông khẳng định tính chất xã hội hóa của CTCP và chỉ rõ CTCP là sự liên hợp của tư bản, tài sản của CTCP không còn là tài sản của từng người riêng lẻ nữa mà là tài sản của những người sản xuất đã liên hợp lại, là tài sản xã hội trực tiếp, là tài sản tư nhân không có sự kiểm soát của quyền sở hữu tư nhân. Do vậy những đối kháng giữa tư bản và lao động đã bị xóa bỏ trong những nhà máy hợp tác đó. Ông coi việc đó là sự tự phủ định của tư bản tư nhân trong khuôn khổ của phương thức sản xuất TBCN,

và tài sản của CTCP là hình thức quá độ để chuyển hóa tư bản thành tài sản của người sản xuất.

1.2.2. CPH DNNN là bước đi phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế nước ta

Đứng trước thực trạng hoạt động sản xuất kém hiệu quả của các DNNN nói trên, đòi hỏi chúng ta phải có một sự lựa chọn:

– Hoặc là giữ nguyên số lượng các DNNN hiện có, từ đó củng cố và phát triển lên. Giải pháp này tuy đơn giản nhưng khó thực hiện, vì chúng ta muốn DNNN phải giữ vai trò chủ đạo, phải hoạt động SXKD có hiệu quả, sản phẩm có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường trong và ngoài nước.

– Hoặc cần sắp xếp, tổ chức lại, giảm bớt số lượng DNNN hiện có, chỉ giữ lại một số DNNN trong các ngành kinh tế và lĩnh vực then chốt mà Nhà nước có điều kiện đầu tư, đổi mới công nghệ, đổi mới cơ chế quản lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các DN này nâng cao hiệu quả SXKD, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, phát huy được vai trò chủ đạo của mình, đồng thời làm cho nó trở thành một trong những công cụ đắc lực để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Chúng tôi cho rằng giải pháp thứ hai, tức sắp xếp tổ chức lại kinh tế nhà nước là phù hợp hơn với nền kinh tế nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Chính vì thế, việc tổ chức lại và nâng cao hiệu quả kinh tế của khu vực DNNN là vấn đề bức xúc, được sự quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã khẳng định *“Triển khai tích cực và vững chắc việc CPH DNNN để huy động thêm vốn, tạo thêm động lực thúc đẩy DN làm ăn có hiệu quả, làm cho tài sản Nhà nước ngày càng tăng lên, không phải để tư nhân hóa”*.

Vấn đề CPH DNNN hiện nay được thừa nhận ở các điểm:

– ***Chế độ CP là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hóa.***

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và lực lượng sản xuất xã hội đã tác động rất nhiều đến chế độ CP. Chế độ CP phát huy tích cực, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, chứ không phải là thúc đẩy quá trình tư nhân hóa tài sản, mà ngược lại nó thúc đẩy xã hội hóa tài sản. Do đó, chế độ CP không phải là sự phủ định chế độ công hữu mà là một hình thức phát triển chế độ công hữu.

Trong CTCP, quyền quản lý được tách rời quyền sở hữu. CPH, một mặt tăng lên thêm nhiều chủ thể thực hiện chức năng quyền sở hữu, mặt khác thông qua việc xây dựng cơ cấu quản lý: Đại HĐCĐ, HĐQT, Giám Đốc điều hành, đã tách riêng chủ thể thực hiện chức năng quyền sở hữu và người đảm đương chức năng quản lý. Như vậy, chế độ CP là một biện pháp cải cách chế độ sở hữu Nhà nước, trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế quốc doanh.

– ***Chế độ CP cải tiến mối quan hệ giữa Nhà nước và DNNN.***

Trong thời gian qua, đã có nhiều chủ trương, văn bản pháp lý đảm bảo quyền độc lập tự chủ của các DNNN, song trên thực tế hành vi của chính quyền vẫn chưa hợp lý, do tài sản của DNNN thuộc về các ngành chủ quản một cách trọn vẹn, quyết sách về sự phát triển của DN do ngành chủ quản quyết định, sự điều tiết của chính quyền cấp Trung ương đã bị vô hiệu hóa bởi lợi ích cục bộ của chính quyền thấp hơn.

– ***Chế độ CP hợp lý hóa hành vi của DNNN, hạn chế đến mức thấp nhất sự can thiệp của chính quyền vào hoạt động SXKD của DN.***

Thời gian qua, việc hợp lý hóa hành vi của DNNN cũng gặp những trở ngại do người lãnh đạo DNNN được cấp trên bổ nhiệm và bãi miễn. Hầu

hết họ là những công chức hành chính, chứ không phải là những nhà kinh doanh thực thụ. Vì thế, trong hoạt động DN, họ không nhằm vào mục đích lâu dài mà chỉ nhắm vào những mục tiêu ngắn hạn, để đạt hiệu quả trước mắt hoặc tạo sự tín nhiệm của cấp trên. Là một công chức, đương nhiên họ không chấp nhận sự mạo hiểm trong kinh doanh như một nhà kinh doanh thực thụ, các nhà **“công chức kinh doanh”** này thường thụ động theo chính trị của mình. Từ đó, chế độ CP thông qua cơ chế hoạt động của HĐQT và Đại HĐCĐ sẽ xác định và hợp lý hóa hành vi của DNNN CPH.

– Chế độ CP cho phép huy động vốn và sử dụng vốn một cách có hiệu quả.

Nguồn tiền nhàn rỗi trong dân cư hiện nay khá lớn, đó là điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện một cách rộng rãi biện pháp CPH các DNNN. Chế độ CP cho phép nhà nước với tư cách người đầu tư vốn trong các DNNN CP, có thể chuyển vốn CP sang một ngành SXKD khác phù hợp hơn nếu đầu tư nhằm nó, hoặc vì nhu cầu phát triển một số ngành nào đó mà Nhà nước có thể di chuyển vốn từ ngành này sang ngành khác.

– Chế độ CP phát huy tinh thần làm chủ của công nhân lao động, vốn cũng là các CĐ trong các DN CPH.

Việc chuyển DNNN thành CTCP sẽ tạo điều kiện thiết thực nhất để người lao động trong các DNNN có thể thực hiện quyền làm chủ thực sự bằng cách tích lũy mua CP. Từ đó, sẽ điều hòa được lợi ích cá nhân, DN và Nhà nước, thúc đẩy sáng tạo và dân chủ hóa, dẫn đến tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.

Với những đặc tính ưu việt của loại hình CTCP, để phát huy nội lực phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH đất nước, đẩy mạnh công cuộc đổi mới kinh tế, đảm bảo quyền tự do, bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động kinh

doanh của các thành phần kinh tế, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản luật và dưới luật về công tác CPH. Đây là cơ sở pháp lý, là nền tảng vững chắc để chính phủ đẩy mạnh tiến trình CPH DNNN ở nước ta.

(Phụ lục 2: Các văn bản pháp luật về đổi mới DNNN)

1.3. KINH NGHIỆM CỔ PHẦN HÓA Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Tư nhân hóa và CPH là những hiện tượng đã và đang diễn ra phổ biến trong các nước đã phát triển và đang phát triển. Từ những năm đầu của thập kỷ 80, trên cơ sở đánh giá tính kém hiệu quả phổ biến của DNNN, trên 80 nước đã tiến hành thu hẹp diện và phạm vi hoạt động của DNNN bằng 20 biện pháp tư nhân hoá khác nhau, như: giải thể, bán, nhượng, xác nhận, cho thuê, ký hợp đồng khoán cho giám đốc... Trong đó CPH là một trong những giải pháp quan trọng được lựa chọn và áp dụng ở nhiều nước. Cụ thể như sau:

– Hàn Quốc: Cũng giống như tất cả các nước khác, cải cách khu vực kinh tế quốc doanh nhằm nâng cao hiệu quả chi phí và hiệu quả quản lý SXKD của xí nghiệp quốc doanh. Việc cải cách này thông qua 2 đợt. Đợt một được thực hiện trong thời kỳ 1968-1973 bằng biện pháp bán 7 xí nghiệp quốc doanh cho khu vực tư nhân và các tổ chức tài chính, hoặc được tổ chức lại thành các xí nghiệp mới và đợt 2 gồm 2 biện pháp: CPH một số xí nghiệp quốc doanh chủ yếu là các ngân hàng thương mại, và đối với các xí nghiệp không CPH được cần nâng cao hiệu quả chi phí, thì gắn tiền thưởng với kết quả kinh doanh, tính chất bắt buộc của hệ thống thúc đẩy cắt giảm chi phí, nâng cao lợi nhuận và các chỉ tiêu khác.

– Nhật Bản: cũng có các xí nghiệp quốc doanh có sở hữu toàn bộ hay từng phần của Nhà nước. Đến năm 1985, khi cải cách khu vực kinh tế quốc

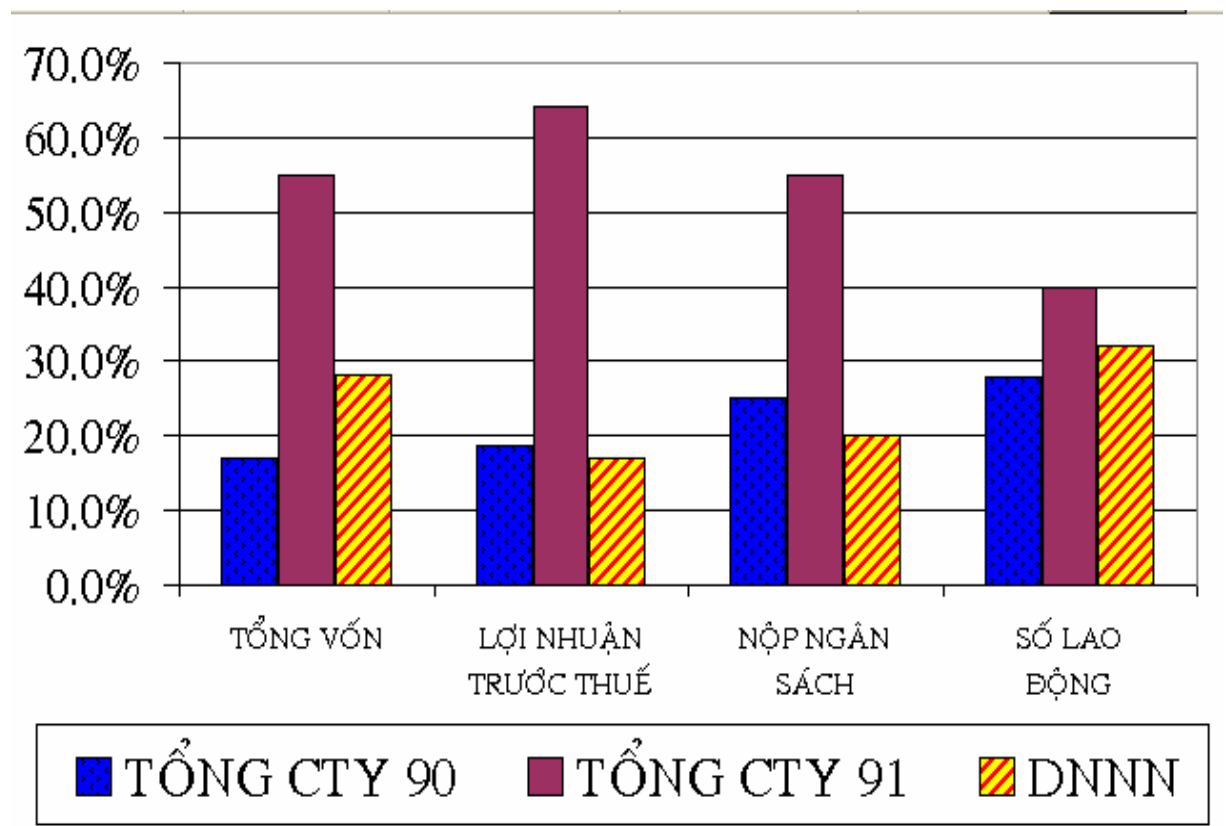
doanh được tiến hành rộng khắp ở Nhật Bản, khu vực này với khoảng 120 xí nghiệp quốc doanh lớn trực thuộc Trung Ương và gần 1.000 xí nghiệp địa phương chiếm 11% tư bản cố định và 9,2% tổng số lao động trong toàn bộ nền kinh tế. Để tiến hành cải cách xí nghiệp quốc doanh, từ năm 1981 ở Nhật Bản đã thành lập các uỷ ban lâm thời về các vấn đề hành chính hoặc cải cách hành chính trực thuộc Thủ tướng Nhật Bản. Nhiệm vụ của các uỷ ban này là nghiên cứu tình hình phát triển của khu vực kinh tế quốc doanh, để nêu các kiến nghị và dự án cải cách cũng như các kiến nghị giảm điều tiết trực tiếp của Nhà nước. Các uỷ ban cũng đã nêu tình trạng thiếu hiệu quả trong hoạt động SXKD của các công ty quốc doanh và những biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu của toàn bộ nền kinh tế của đất nước. Hai hình thức cải cách khu vực kinh tế quốc doanh là: Cải tạo công ty quốc doanh có sở hữu Nhà nước 100% thành các “*Công ty đặc biệt*” (Thực ra đây là việc chuyển công ty quốc doanh thành các CTCP hỗn hợp) và cải tạo các công ty quốc doanh hoặc công ty hỗn hợp quốc doanh – tư nhân thành các công ty tư nhân hoàn toàn.

– Ở Singapore thông qua thị trường chứng khoán được mở rộng, các xí nghiệp công cộng đã tiến hành bán cổ phiếu cho nhiều nhà đầu tư. Ở Malaysia, Nhà nước nhượng nhiều CP chủ yếu trong 29 DNNN tại thị trường chứng khoán Kular Lumpur. Ở Philipines, trong năm 1990 Nhà nước mở cửa cho tư nhân tham gia đến 30% CP trong ngân hàng quốc gia. Ở Thái Lan, trong khu vực công nghiệp đay và khách sạn, Nhà nước đã mạnh dạn chuyển nhượng cho các thành phần kinh tế khác từ 70% đến 100% CP. Ở nước Nga chuyển đổi sở hữu Nhà nước sang sở hữu tư nhân một cách nhanh chóng, trong khi Trung Quốc vẫn muốn duy trì quyền kiểm soát của Nhà nước đối với các DNNN sau CPH, do đó chỉ một phần sở hữu Nhà nước

được chuyển đổi thành sở hữu tư nhân. Ở nước ta, Đảng và Nhà nước chủ trương CPH một bộ phận DNNN có qui mô vừa và nhỏ, không thuộc các ngành kinh tế trọng yếu và chuyển dần từng phần vốn Nhà nước cho các nhà đầu tư tư nhân.

1.4. TÌNH HÌNH CPH DNNN Ở VIỆT NAM

Hình 1.1: TỈ LỆ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ CỦA CÁC DNNN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2005



(Nguồn Ban đổi mới DNNN Trung Ương - 2005)

Qua biểu đồ trên, cho thấy: tổng vốn của các DNNN còn lại chiếm 28,1% tỷ trọng; tổng lợi nhuận trước thuế chiếm 17%, riêng tổng nợ ngân sách là 20% và tổng số lao động của các DNNN còn lại là 32,2%. Đây là những yếu tố thuận lợi cho việc tiến hành công tác CPH của các DNNN.

Tính đến cuối năm 2005, cả nước đã thực hiện CPH được 3.107 DN và đơn vị trực thuộc của DNNN; trong đó có 1.245 DN thuộc các Bộ, ngành trung ương và 1.862 DN thuộc UBND các tỉnh. Số liệu thống kê của năm 2005 cho thấy có tới 90% DN sau CPH hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn khi còn là DNNN. Trong đó, mức vốn điều lệ của các DN tăng trung bình 44% so với trước CPH, đặc biệt có những DN vốn tăng trên 10 lần (CTCP đại lý liên hiệp vận chuyển tăng 30 lần, CTCP cơ điện lạnh tăng 13 lần...); doanh thu tăng 23,6%; lợi nhuận tăng 139%; nộp ngân sách tăng 24,95%; thu nhập của người lao động tăng 11,8%; số lao động tăng từ 13-15%; mức trả cổ tức cho các CĐ bình quân 17%/năm (cao hơn so với lãi suất gửi ngân hàng thương mại).

Trong đó một số Bộ, ngành và địa phương triển khai tốt công tác CPH, như: TP HCM, Hà nội, Đà Nẵng, Nam Định, Cần Thơ, Bộ NN và PTNT, Bộ GTVT, Tổng Công ty xi măng, than, cà phê, Tổng Công ty Dệt may.

Một trong những nguyên nhân dẫn tới thành công của các DN sau CPH phải kể đến những yếu tố tồn tại trước khi CPH đã được giải quyết, như: tài sản hư hỏng, tài sản kém phẩm chất, các khoản nợ xấu, nợ khó đòi đã được loại ra khỏi giá trị DN khiến tình hình tài chính DN sau CPH là rất lành mạnh. Chính sách ưu đãi về tài hình với việc miễn, giảm thuế cho các DN CPH những năm đầu đi vào hoạt động cũng có vai trò quan trọng làm cho lợi nhuận của DN thu được cao và cổ tức chia cho các CĐ cũng cao hơn.

Tuy nhiên, còn nhiều Bộ, Ngành và địa phương triển khai công tác CPH chậm chạp, đặc biệt là Bộ Y tế, Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam, Tổng Công ty dầu khí Việt Nam, tổng Công ty giấy Việt Nam, Tổng Công ty thép Việt Nam, Tổng Công ty hàng không Việt Nam... mặc dù đã đăng ký kế hoạch nhưng đến nay tiến trình CPH DNNN vẫn chưa tiến triển đáng kể.

Những nguyên nhân chính làm cho tiến trình CPH bị trì trệ, theo chúng tôi, là:

– Các khoản công nợ, nhất là các khoản nợ khó đòi, cần phải xác định rõ trách nhiệm, trong đó phức tạp nhất là nợ nước ngoài. Nếu không xử lý song phương được (nhất là khi các con nợ cũ đã giải thể) thì cũng phải có sự can thiệp của nhà nước như: đảo nợ, khoan nợ hoặc trợ giúp đặc biệt để tháo gỡ.

– Những cản trở từ nội bộ DN khiến tiến độ CPH bị kéo dài, đó là từ nhận thức về lợi ích cá nhân của một số giám đốc DNNN không muốn CPH do sợ mất đặc quyền, đặc lợi. Sự cản trở này rất tinh vi, tác động đến nhận thức của một bộ phận người lao động trong DN, gây ra sự thiếu tin tưởng ở tiền đồ của CTCP (sợ mất việc làm, sợ giảm thu nhập, sợ mất “vai trò làm chủ”...).

– Việc CPH DNNN, thực chất là, Nhà nước đem bán (chuyển đổi quyền sở hữu) tài sản các DN cho tập thể cán bộ, công nhân viên và cho các nhà đầu tư khác, kể cả người đầu tư nước ngoài. Việc CPH chậm chạp, hoặc không thành công có thể là do quan hệ mua bán này không được thực hiện xuyên suốt. Kẻ bán và người mua chưa gặp được nhau. Người bán chưa làm tốt việc tiếp thị, chưa tạo điều kiện, chưa chiêu dụ được người mua.

– Người lao động trong DN trở thành những nhà đầu tư bất đắc dĩ, bởi vì họ chưa hiểu biết và không quen với việc bỏ vốn đầu tư vào CTCP. Đa số họ rất hoang mang hoặc không đủ tiền mua hết số CP ưu đãi. Và, nếu có, họ cũng không dám mua nhiều. Vì vậy, chương trình CPH DNNN, nếu chỉ dựa vào sức mua của người lao động trong DN, sẽ không có tính khả thi cao.

– Những nhà đầu tư đích thực (gồm những người trong DN, ngoài DN và người nước ngoài) chưa an tâm bỏ vốn ra mua CP, vì nhận được rất ít thông tin về những DN mà họ muốn đầu tư. Vì vậy, họ không thể mạo hiểm, nhất là đối với những trường hợp DNNN có vốn Nhà nước nắm giữ quá nhiều CP.

Qua khảo sát tình hình thực hiện CPH DNNN ở một số địa phương (tập trung vào 2 trung tâm kinh tế lớn là TP Hồ Chí Minh và Hà Nội), Ban đổi mới – Quản lý DN Trung Ương đã ghi nhận một thực tế là nhiều DN, sau khi CPH đã bước đầu hoạt động có hiệu quả hơn trước, có nơi chuyển biến rõ rệt. Tuy nhiên, cũng còn nhiều vấn đề cụ thể khá phức tạp, khiến tiến độ CPH bị chậm trễ, hoặc vấn đề “hậu CPH” cũng cần được quan tâm khi các DNNN đã được CPH.

**(Phụ lục 3: Bảng tổng hợp tình hình sắp xếp DNNN Việt Nam
đến năm 2005)**

CHƯƠNG II:

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DNNN

SAU CỔ PHẦN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TP CẦN THƠ

2.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CÁC DNNN TRÊN ĐỊA BÀN CẦN THƠ

2.1.1. Giai đoạn từ trước năm 1992:

Năm 1976, Ở Cần Thơ có 681,2 ngàn người. Tỉnh có 202 DNNN, trong đó có 3 đơn vị do Trung ương quản lý. Cơ cấu kinh tế giá trị tăng thêm (GDP) toàn tỉnh bao gồm: Khu vực 1 (Nông – Lâm – Thủy sản) chiếm 59,88%; Khu vực 2 (Công nghiệp – Xây dựng) chiếm 14,46% và Khu vực 3 (Thương mại – Dịch vụ) chiếm 25,66%. Đến cuối năm 1980 tình hình hoạt động của các DNNN được thể hiện trong bảng 2.1 như sau:

Bảng 2.1: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DNNN NĂM 1976-1980

CHỈ TIÊU	NĂM		SO SÁNH(%) 1976– 1980
	1976	1980	
- Tổng số lao động		23.156	
- Giá trị tài sản cố định	99.587.000	182.133.000	182,88
- Tỷ lệ giá trị TSCĐ/Tổng giá trị TSCĐ của các thành phần kinh tế trong tỉnh (%)	44	68	
- Giá trị tài sản lưu động	82.978.000	149.858.000	180,60
- Tỷ lệ TSLĐ/Tổng giá trị TSLĐ của các thành phần kinh tế trong tỉnh (%)	35	61	
- Giá trị tổng sản lượng	57.899.000	73.447.000	126,85
- Tỷ trọng giá trị sản lượng DNNN/Tổng giá trị sản lượng của các thành phần kinh tế khác (%)	4,46	7,28	
- Tỷ lệ tiêu hao vật chất (%)	83,97	87,43	
- Thu ngân sách	10.701.000	13.445.000	125,64
- Tỷ trọng nộp NS của DNNN/Tổng thu ngân sách của tỉnh (%)	18,78	20,40	

(Nguồn niên giám thống kê Tỉnh Hậu Giang 1976 - 1980)

Đến cuối năm 1990 dân số toàn tỉnh tăng lên 996,5 ngàn người, trong đó lao động trong độ tuổi là 551,8 ngàn người, chiếm 55,38% trong tổng dân số. Cơ cấu lao động được phân bố: Khu vực 1 chiếm 67,44%, khu vực 2 chiếm 21,95% và khu vực 3 chiếm 10,61%. Đây là giai đoạn có tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân là 112,37%, tăng bình quân 7,08% năm so với thời kỳ 1976-1985. Trong đó Khu vực 1 chiếm 43,96% tăng 3,8%; Khu vực 2 chiếm 18,92% tăng 4,12% và Khu vực 3 chiếm 37,12% tăng 14,17% (xem bảng 2.2).

**Bảng 2.2: TỈ LỆ CÁC CHỈ TIÊU
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
CỦA TỈNH CẦN THƠ VÀ TP CẦN THƠ**

Năm	1986	1990	1995	2000	2003	2005
Chỉ tiêu						
I. Cơ cấu lao động (%)						
- Khu vực I	71.84	67.44	59.81	53.38	52.31	51.93
- Khu vực II	18.47	21.95	26.54	31.06	31.51	31.79
- Khu vực III	9.69	10.61	13.65	15.56	16.18	16.29
II. Tốc độ phát triển GDP (%)						
- Khu vực I	103.80	105.38	105.73	105.01	106.72	108.24
- Khu vực II	114.12	117.05	123.21	112.39	115.51	121.45
- Khu vực III	114.17	114.68	118.09	112.50	112.95	117.76
III. Cơ cấu giá trị tăng thêm GDP (%)						
- Khu vực I	37.87	43.96	31.64	22.41	21.23	21.84
- Khu vực II	21.76	18.92	25.43	31.13	35.05	34.85
- Khu vực III	40.37	37.12	42.93	46.46	43.72	43.31

(Nguồn niên giám thống kê Cần Thơ năm 2005)

Đây là giai đoạn phát triển dài của các DNNN trực thuộc huyện, thị xã, các cơ sở ban ngành tỉnh Hậu Giang. Trong thời kỳ này tại mỗi huyện,

thị trường có đầy đủ các loại hình DNNN hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ – thương nghiệp, xuất nhập khẩu, ... Sự gia tăng DNNN và hợp doanh gắn liền với việc phân cấp kế hoạch và ngân sách cho huyện, thị.

Trong phân cấp quản lý của hệ thống chính quyền, Nhà nước xây dựng cấp ngân sách kế hoạch, chịu trách nhiệm tự cân đối thu – chi đối với các nhu cầu xã hội về y tế, giáo dục, an ninh, và UBND huyện, thị trở thành đơn vị chủ quản lập ra các đơn vị SXKD. Sau một thời gian các DNNN cấp huyện, thị được thành lập và phát triển tràn lan. Sự phát triển nhanh chóng của DNNN cấp huyện, thị trong giai đoạn đầu tạo được sự đa dạng, phong phú. Nhưng, nó đã làm nảy sinh tình trạng phân tán chồng chéo trong hoạt động sản xuất, thiếu đồng bộ kinh doanh xuyên suốt trong chính sách quản lý kinh tế thống nhất của Nhà nước từ cấp Trung ương đến cấp địa phương.

Trước tình trạng này, đến năm 1990 UBND Tỉnh Hậu Giang đã có chủ trương xóa bỏ các công ty thương nghiệp cấp huyện thị bằng cách giải thể hoặc sáp nhập vào các DNNN cấp tỉnh và cho đến nay tại huyện, thị chỉ còn các công ty thương mại trực thuộc Sở Thương Mại Tỉnh, cấp huyện trở thành cấp dự toán ngân sách, không còn làm nhiệm vụ quản lý kinh tế nữa.

Mặt khác, Nghị quyết Đại Hội Đảng lần thứ V xác định sự tồn tại 5 thành phần kinh tế. Nhưng trên thực tế Nhà nước thiếu những hướng dẫn, qui định và tạo ra môi trường pháp lý đối với thành phần kinh tế tư nhân. Vì vậy họ thường có khuynh hướng mượn danh nghĩa quốc doanh che đậy cho hoạt động SXKD của mình, làm cho tình hình kinh tế của Tỉnh thêm khó khăn phức tạp.

2.1.2. Giai đoạn từ năm 1993 đến 2003:

Đây là giai đoạn thực hiện Nghị quyết của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa VIII ngày 15/12/1991, về việc tách tỉnh Hậu Giang cũ thành 2 tỉnh Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng. Thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của Đại Hội lần thứ VII, VIII của Đảng, Tỉnh Cần Thơ đã triển khai đầy đủ chính sách, chủ trương nhằm từng bước hình thành cơ cấu quản lý mới trong quá trình chuyển sang *“Cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước XHCN”*.

Đây là thời kỳ thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện ở Cần Thơ tương đối sớm so với các tỉnh trong khu vực và có xu hướng tăng dần, nhưng hiệu quả và chất lượng sản xuất thì không đáng kể. Kinh tế có vốn trong nước tuy tỉ trọng giảm dần qua các năm, nhưng vẫn chiếm trên 96% so với tăng trưởng kinh tế, năm sau cao hơn năm trước.

Các DN, kể cả DNNN hoạt động trong cơ chế thị trường tại Tỉnh Cần Thơ có khả năng tự điều chỉnh và thích nghi với thị trường, phát huy tính năng động sáng tạo trong SXKD. Tuy nhiên, do bị hạn chế về thông tin thị trường, năng lực cạnh tranh yếu kém, các DN của Tỉnh khó tránh khỏi sự phát triển tự phát, lãng phí, phá sản, nhất là làm suy giảm hiệu quả kinh tế của toàn tỉnh, gây bất ổn chung trong nền kinh tế.

Song, các DNNN trên địa bàn tỉnh Cần Thơ cũng đạt được một số kết quả nhất định. Tỉ trọng của kinh tế quốc doanh trong tổng sản phẩm xã hội hàng năm đều tăng ở nhiều ngành sản xuất – thương mại, như: chế biến lương thực – thực phẩm; xi măng; cơ khí chế tạo; bia nước giải khát; ...

Hàng năm khối DNNN của Tỉnh Cần Thơ đã đóng góp một phần lớn trong tổng giá trị tăng thêm (GDP) và kinh tế Nhà nước vẫn là nguồn thu ngân sách lớn, chiếm tỉ trọng khoảng 6% đến 10% trong tổng thu ngân sách Nhà nước của tỉnh Cần thơ. (xem bảng 2.3).

Tuy nhiên, nếu so với khối lượng vốn đầu tư cho DNNN và các khoản tín dụng ưu đãi của ngân hàng, nếu phân tích rõ hơn trong cơ cấu nộp thuế của các DNNN thì mức độ đóng góp trên chưa tương xứng và hoạt động SXKD của các DNNN chưa thật sự đem lại hiệu quả cao.

**Bảng 2.3: BẢNG TỈ TRỌNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT,
GIÁ TRỊ TĂNG THÊM VÀ THU NGÂN SÁCH CỦA DNNN**

Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT TRONG TỔNG SẢN PHẨM			GIÁ TRỊ TĂNG THÊM ĐÓNG GÓP VÀO GDP			THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
	TỔNG GIÁ TRỊ SXUẤT	DNNN	Tỷ trọng (%)	TỔNG GT TĂNG THÊM	DNNN	Tỷ trọng (%)	TỔNG THU N.SÁCH H	DNNN	Tỷ trọng (%)
1993	4.738.335	1.014.582	21,41	2.708.027	468.194	17,29	395.880	39.582	10,00
1994	6.471.838	1.466.959	22,67	3.495.276	655.151	18,74	499.581	51.939	10,40
1995	9.436.589	2.880.480	30,52	5.075.554	1.400.065	27,58	580.749	53.714	9,25
1996	10.971.643	3.661.018	33,37	5.875.474	1.719.292	29,26	803.727	59.996	7,46
1997	12.427.488	4.288.241	34,50	6.580.074	2.077.735	31,58	875.926	60.013	6,85
1998	18.834.270	6.806.705	36,14	7.896.088	2.591.496	32,82	1.346.949	90.515	6,72
1999	39.397.880	14.663.891	37,22	21.767.460	7.627.318	35,04	3.301.911	215.945	6,54
2000	32.953.684	10.571.542	32,08	16.072.308	5.403.509	33,62	2.286.450	148.162	6,48

(Nguồn Niên giám thống kê Tỉnh Cần Thơ 1993 – 2000)

Vào cuối năm 1995, tỉnh Cần Thơ đã lập phương án sắp xếp DNNN trình Chính phủ theo hướng hợp nhất, sáp nhập một số DN nhỏ hiệu quả thấp hoặc khó khăn thua lỗ để tập hợp vốn, giảm bớt đầu mối và CPH một bộ phận DNNN để tăng cường vốn và hiệu quả kinh doanh theo chủ trương của Chính phủ.

Quá trình sắp xếp, đổi mới DNNN Tỉnh Cần Thơ đến thời điểm cuối năm 2003 có kết quả cụ thể như sau:

– Trên cơ sở kế hoạch đã được phê duyệt, Tỉnh đã tiến hành CPH được 05 DNNN nâng tổng số DNNN CPH từ trước đến nay đã chuyển sang hoạt động dưới hình thức CTCP theo Luật Doanh nghiệp là 16 DN.

– Các DNNN gặp nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD được Tỉnh tiến hành làm các thủ tục giao DN cho tập thể người lao động, trên cơ sở tập trung giải quyết những khó khăn của các DNNN này. Kết quả đã tiến hành giao 02 DNNN cho tập thể người lao động là Xí nghiệp Muối Iốt và Dịch vụ Thương mại Cần Thơ, công ty Thương nghiệp Tổng hợp Châu Thành. Nâng số DNNN từ trước đến nay giao tập thể người lao động là 03 DN.

– Tỉnh Cần Thơ cũng đã tiến hành giải thể 01 DNNN là công ty Thương nghiệp Tổng hợp Long Mỹ, thực hiện sáp nhập Xí nghiệp Khai thác Đá Cát thuộc vào công ty Phát triển và kinh doanh nhà Cần Thơ, đồng thời bán công ty Bia - Nước Giải khát Hậu Giang cho công ty CATACO.

Bước đầu quá trình sắp xếp, đổi mới các DNNN cho thấy hiệu quả SXKD khá rõ nét qua việc tăng quy mô, giảm chi phí quản lý, giảm sự cạnh tranh trong nội bộ DNNN cùng ngành nghề. Số DN bị lỗ giảm xuống đáng kể. Tuy nhiên tiến độ sắp xếp các DN còn chậm. Số DN làm ăn kém hiệu quả và thua lỗ vẫn tồn tại, chưa được giải quyết dứt điểm. Việc sắp xếp chậm đã làm cho tài sản của Nhà nước bị tổn thất nhiều hơn, đời sống người lao động trong DN ngày càng gặp khó khăn.

Trong chương trình hành động của Tỉnh Ủy Cần Thơ trong việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) đã khẳng định **“Tiếp tục đổi mới, phát triển và quản lý có hiệu quả các loại hình DN”**. Đồng thời UBND

Tỉnh cũng khẳng định với tinh thần dám chịu trách nhiệm trong quá trình sắp xếp, CPH DNNN đã mạnh dạn đưa ra những giải pháp nắm vững yêu cầu, mục tiêu và sự hướng dẫn của Trung ương, xác định từng DNNN và chịu trách nhiệm trong quá trình thực hiện CPH DNNN tại tỉnh Cần Thơ.

2.1.3. Giai đoạn từ năm 2004 đến nay:

Năm 2004 TP Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang được thành lập trên cơ sở tách tỉnh Cần Thơ cũ. Do đó, có 1 số DNNN thuộc tỉnh Cần Thơ đã được bàn giao về tỉnh Hậu Giang để tiếp tục thực hiện sắp xếp theo quyết định số 60/QĐ-TTg. (Xem bảng 2.4)

**Bảng 2.4: DANH MỤC DNNN
BÀN GIAO CHO TỈNH HẬU GIANG NĂM 2004**

S T T	TÊN DOANH NGHIỆP	VỐN NHÀ NƯỚC (Tr đồng)	LAO ĐÔNG (Người)	HÌNH THỨC SẮP XẾP	NĂM THỰC HIỆN
1	Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Vị Thanh	1.273	29	Giao DN cho tập thể người LĐ	2002
2	Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Phụng Hiệp	1.772	20	Giao DN cho tập thể người LĐ	2002
3	Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Long Mỹ	1.443	26	Giải thể	2002
4	Xí nghiệp Chế biến Thủy súc sản Xuất khẩu (CAFATEX)	106.000	2.500	Cổ phần hoá	2003
5	Công ty Công trình Giao thông Cần Thơ	4.603	103	Cổ phần hoá	2004
6	Công ty Mía đường Cần Thơ	7.500	931	Cổ phần hoá	2004
Tổng cộng: 06 DN		122.591	3.609		

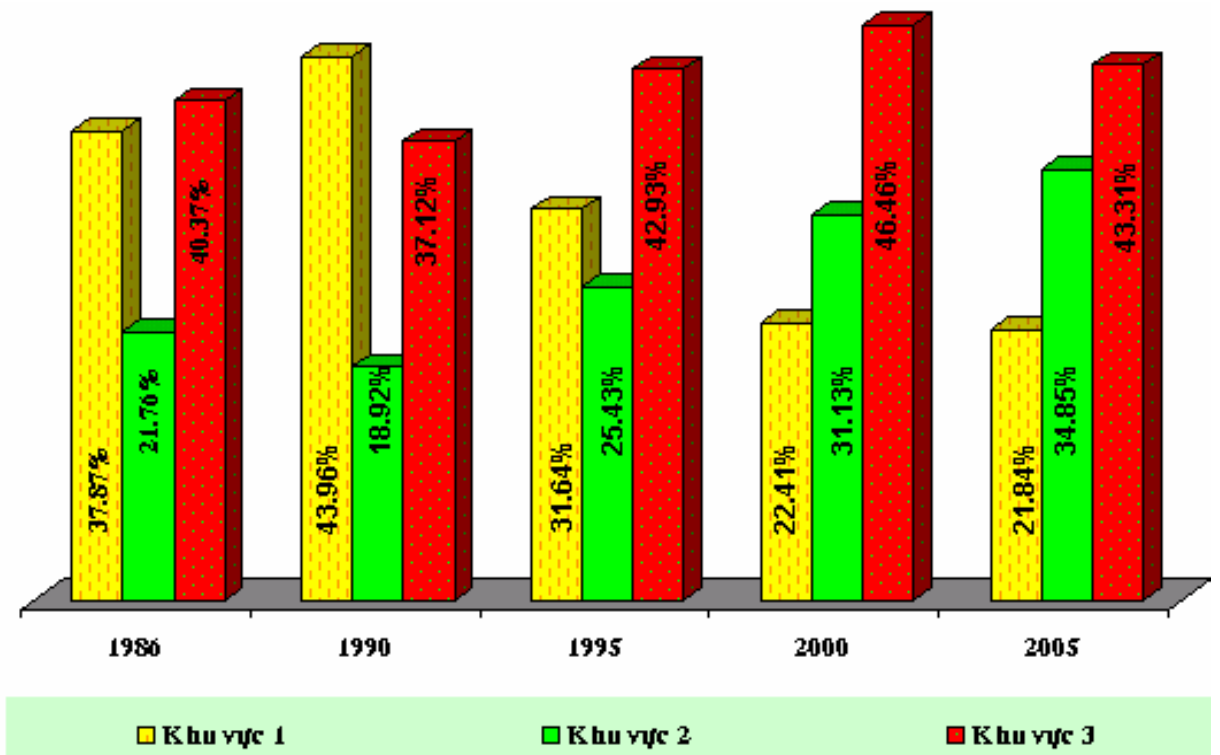
(Nguồn Ban đổi mới PTDN TP Cần Thơ năm 2004)

Năm 2004, TP. Cần Thơ còn lại 28 DNNN, 02 DN Đoàn thể, 01 công ty TNHH 1 thành viên và đã thực hiện CPH được 7 đơn vị chiếm tỷ lệ 26,92% (07/26 DNNN).

(Phụ lục 4: Đặc điểm tình hình Kinh tế - Xã hội TP Cần Thơ)

Cơ cấu kinh tế GDP của TP Cần Thơ trong giai đoạn này dần có bước chuyển dịch theo định hướng tỉ trọng khu vực 1 có xu hướng giảm dần, và đi vào chiều sâu, cụ thể năm 1986 từ 37,87% xuống còn 21,84% năm 2005. Công nghiệp và Thương mại, dịch vụ chiếm tỉ trọng tăng dần trong nền kinh tế, cụ thể khu vực 2 từ 21,76% năm 1986 đến năm 2005 đã tăng lên 34,85%. Riêng khu vực 3 so với năm 1986 thì mức tăng +3,35%. (Xem biểu đồ 2.1)

**Hình 2.1: CƠ CẤU GIÁ TRỊ TĂNG THÊM GDP
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (%) CỦA DNNN CẦN THƠ**



(Nguồn niên giám thống kê TP Cần Thơ năm 2005)

Điều này thể hiện quá trình thực hiện đổi mới đã được vận dụng phù hợp với tình hình địa phương và được sự đồng thuận cao trong nhân dân. Tốc độ phát triển tăng trưởng kinh tế năm sau cao hơn năm trước. Như vậy

giai đoạn từ năm 1986 đến 2005 nhiều loại hình kinh tế được phép tham gia hoạt động SXKD trên địa bàn Cần Thơ ngày càng nhiều và đa dạng hơn.

Vào năm 2003, tỉnh Cần Thơ đã thực hiện giao công ty Giày Cần Thơ cho tập thể người lao động và quyết định hỗ trợ công ty này tổng giá trị 3 tỷ đồng từ nguồn quỹ hỗ trợ sắp xếp và CPH DNNN. Trong năm 2004, kết quả thực hiện phương án củng cố của công ty này như sau: Lao động giảm xuống còn 750 người so với dự kiến trong phương án là 916 người, khối văn phòng giảm xuống còn 54 người so với 96 người như trong phương án, lương bình quân là 686.410 đồng/người/tháng. Sau hơn 1 năm đổi mới cơ chế quản lý, công ty đã thực hiện tốt một số các chỉ tiêu cơ bản trong phương án củng cố của mình. Tuy nhiên, kết quả SXKD chưa đạt được như trong phương án đã đề ra. Theo báo cáo của công ty đến ngày 30/09/2004, vốn của công ty là 5,768 tỷ đồng, công ty phát sinh lỗ 807 triệu đồng, lũy kế lỗ lên đến 4,4 tỷ đồng. Do đó, Ban đổi mới và Phát Triển DN Cần Thơ đề nghị chuyển DN này sang đối tượng đang khó khăn cần giải quyết riêng.

Cũng trong thời gian này, TP Cần Thơ đã tiến hành chuyển công ty Cấp thoát Nước Cần Thơ thành công ty TNHH 1 thành viên, chuyển đổi công ty May Tây Đô thành công ty TNHH 2 thành viên và đồng thời, cho phép phá sản công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp Cần Thơ và tiến hành thủ tục bán công ty Bia - Nước Giải khát Hậu Giang.

Năm 2004, công tác CPH DNNN có nhiều chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Đặc biệt là sự ra đời của Nghị quyết TW9 làm động lực thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình CPH theo tinh thần Nghị quyết TW3. Đồng thời được sự chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo TP, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, thường xuyên theo dõi đôn đốc tiến trình thực hiện sắp xếp DNNN tại địa phương, Ban chỉ đạo đã dành nhiều thời gian để giải quyết

kip thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình sắp xếp DNNN, đặc biệt là sự linh động trong giải quyết khó khăn cho các DNNN của tổ chuyên viên.

2.2. THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA DNNN TRÊN ĐỊA BÀN CẦN THƠ

2.2.1. Kết quả thực hiện cổ phần hoá trong thời gian qua:

Quá trình CPH DNNN trên địa bàn TP Cần Thơ có thể chia làm 3 giai đoạn với cơ chế đặc thù và kết quả khác nhau:

– Giai đoạn trước khi có Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX: Đây là giai đoạn Tỉnh tiến hành CPH cầm chừng, mỗi năm tiến hành CPH được một vài DNNN: Năm 1998, CPH được 01 DNNN là Công ty Thương nghiệp tổng hợp Thốt Nốt, kinh doanh ngành nghề chế biến và mua bán lương thực. Đến nay vốn Nhà nước chiếm 20% vốn điều lệ, vốn cán bộ công nhân viên trong DN giữ 35,14% vốn điều lệ, vốn ngoài DN là 30,2% vốn điều lệ. Như vậy công ty huy động được 104% so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại DN trước khi CPH; Năm 1999, CPH được 01 DNNN là Công ty Xây dựng Thủy lợi Cần Thơ, kinh doanh ngành nghề xây dựng các công trình thủy lợi. Đến nay vốn Nhà nước chiếm 66,5%, vốn cán bộ công nhân viên trong DN 10,07%, vốn ngoài DN là 13,43%; và năm 2000, CPH 4 đơn vị gồm 1 DNNN và 3 đơn vị kinh tế trực thuộc DNNN, 4 DN này hoạt động trong các lĩnh vực thương mại thực phẩm, vận tải ô tô, cơ khí ô tô và công nghiệp sản xuất bao bì. Đến nay, vốn bình quân của các DN này theo cơ cấu: vốn Nhà nước chiếm 28,9% vốn điều lệ, vốn cán bộ công nhân viên trong DN chiếm 16,6% vốn điều lệ, vốn ngoài DN là 54,3% vốn điều lệ. Trong đó, phần vốn Nhà nước cao nhất là CTCP Vận tải Ô tô Cần Thơ 53%, vốn cán bộ công nhân viên cao nhất là CTCP Thực phẩm rau quả Cần Thơ 44%, vốn

ngoài DN cao nhất là CTCP Cơ khí Ô tô Cần Thơ 88%. Tổng mức vốn bình quân huy động được tăng 123% so với trước khi CPH.

– Giai đoạn từ khi có Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX: Đây là giai đoạn Tỉnh Cần Thơ tăng tốc thực hiện sắp xếp, đổi mới DNNN, mà trọng tâm là đẩy mạnh công tác CPH DNNN. Cụ thể: năm 2001, CPH được 03 đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp thuộc da, sản xuất giấy xeo, kho ngoại quan. Đến nay cơ cấu vốn của các DN: Vốn Nhà nước chiếm 33%, vốn cán bộ công nhân viên trong DN 17,7%, vốn ngoài DN là 42%. Trong đó phần vốn Nhà nước cao nhất là CTCP Giấy xeo Cần Thơ 51,78%, vốn cán bộ công nhân viên cao nhất là CTCP Thương Mại Dịch vụ kho ngoại quan 27,8%, vốn ngoài DN cao nhất là CTCP Thương mại Dịch vụ kho ngoại quan 56,6%. Riêng CTCP Da Tây Đô bán 20,95% số vốn điều lệ cho nhà đầu tư nước ngoài. Tổng mức vốn bình quân huy động được tăng 213% so với trước khi CPH; Năm 2002, CPH được 02 đơn vị kinh tế trực thuộc DNNN chiếm tỷ lệ 33% (2/6 DNNN) so với đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các DN này hoạt động trong các lĩnh vực chế biến thủy sản và sản xuất thuốc sát trùng. Đến nay, vốn bình quân của các DN này được cơ cấu: vốn Nhà nước chiếm 25,5%, vốn cán bộ công nhân viên trong DN 43,15%, vốn ngoài DN là 31,3%, tổng mức vốn bình quân huy động được tăng 221% so với trước khi CPH; và năm 2003, CPH được 05 đơn vị chiếm tỷ lệ 83% so với đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các DN này hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng, điện ảnh, Sách - Thiết bị, sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và chế biến nông sản. Cơ cấu vốn bình quân của các DN này như sau: vốn Nhà nước chiếm 26,5%, cán bộ công nhân viên trong DN 42,7%, vốn ngoài DN là 30,8%. Trong đó phần vốn nhà nước cao nhất là CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ 67,1%, vốn

cán bộ công nhân viên cao nhất là CTCP Chế biến Nông sản Thực phẩm Xuất khẩu Cần Thơ 100%, vốn ngoài DN cao nhất là CTCP Điện ảnh Cần Thơ 64,6%. Tổng mức vốn bình quân huy động được tăng 167% so với trước khi CPH.

– Giai đoạn từ khi có Nghị quyết Trung ương 9 khóa IX: Đây là giai đoạn khẳng định tính đúng đắn của Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX. TP Cần Thơ đã đẩy nhanh tiến độ và lộ trình theo hướng mở rộng tiêu chí và đối tượng CPH: Năm 2004, đã thực hiện CPH được 08 đơn vị hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất Dược phẩm, kinh doanh dịch vụ khách sạn và chế biến thủy sản. Vốn bình quân của các DN này theo cơ cấu: vốn Nhà nước chiếm 49,5%, vốn cán bộ công nhân viên trong DN 19,4%, vốn ngoài DN là 27,9%, riêng CTCP Chế biến Thực phẩm Sông Hậu bán 25% vốn điều lệ của mình cho nhà đầu tư nước ngoài. Trong đó phần vốn nhà nước cao nhất là CTCP Xi măng Hà Tiên 2 – Cần Thơ 96,34%, vốn cán bộ công nhân viên cao nhất là CTCP Xi măng Cần Thơ 40%, vốn ngoài DN cao nhất là CTCP Khách sạn Á Châu 59,6%. Phần vốn huy động thêm từ bên ngoài không lớn, phần lớn do những DN này đang làm ăn có hiệu quả, đồng thời mức cổ tức phải trả cho các CĐ cao hơn so với lãi suất ngân hàng, nên DN lựa chọn hình thức sử dụng vốn vay; và năm 2005, CPH được 21 DNNN và đơn vị trực thuộc DNNN thuộc các ngành nghề trên địa bàn TP Cần Thơ, chiếm tỷ lệ 88% so với đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nâng tổng số DNNN thực hiện CPH từ trước đến thời điểm này lên 45 đơn vị.

2.2.2. Những thuận lợi:

Quá trình CPH DNNN của TP Cần Thơ đạt được những kết quả đáng khích lệ như trên là nhờ những thuận lợi cơ bản sau:

– **Một là**, trong quá trình chuyển đổi sang cơ chế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, Nhà nước sửa đổi luật và ban hành nhiều văn bản dưới luật đã tạo hành lang pháp lý cho các DN hoạt động, nhiều cơ chế chính sách thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư vào SXKD. Đặc biệt luật DN, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước tác động mạnh mẽ đến quá trình SXKD của các DN.

– **Hai là**, từ cơ chế tập trung bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường hầu hết các DN đều thích nghi với cơ chế mới, để thực hiện lộ trình gia nhập AFTA, APEC và WTO, các DN đều năng nổ, sáng tạo, nhạy bén, nắm bắt thông tin thị trường, mạnh dạn đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, sản xuất đáp ứng yêu cầu thị trường; nhiều DN đạt tiêu chuẩn ISO như: CAFATEX, May Tây Đô, Dược Hậu Giang, Liên doanh xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ, Mía đường CASUCO; có DN đạt chuẩn GMP của ASEAN, HACCP (H-SAP) như Dược Hậu Giang; sản phẩm các DN có mặt nhiều nước trên thị trường thế giới, đặc biệt thị trường EU, Nhật, Mỹ.

– **Ba là**, các DN sau khi CPH, nhìn chung, hoạt động tốt, ổn định, có kết quả khả quan, các chỉ tiêu kinh tế trong SXKD đều tăng so với trước khi CPH. Tổng Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn năm 2005 đạt 1.402.986 triệu đồng tăng 30,82% so với năm 2004, trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu đạt 674.765 triệu đồng, tăng 12,31% so với năm 2004 (xem bảng 2.5)

**Bảng 2.5: TỔNG HỢP SO SÁNH TÌNH HÌNH TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN
CÁC CTCP TP CẦN THƠ NĂM 2004-2005**

Đơn vị tính: triệu đồng

T T	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG	
		2004	2005
A	TỔNG TÀI SẢN	1.538.788	1.921.734
I	TÀI SẢN LƯU ĐỘNG & ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	1.072.441	1.402.986
1	Tiền	82.035	151.715
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.454	3.222
3	Các khoản phải thu	543.482	614.637
4	Hàng tồn kho	427.869	603.168
5	Tài sản lưu động khác	15.578	30.206
II	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	466.347	518.748
1	Tài sản cố định	401.820	438.641
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.945	27.482
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	52.657	51.765
4	Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	3.925	860
B	TỔNG NGUỒN VỐN	1.538.788	1.921.734
I	NỢ PHẢI TRẢ	938.006	1.246.973
1	Nợ ngắn hạn	806.629	1.081.841
2	Nợ dài hạn	101.796	162.779
3	Nợ khác	29.581	2.353
II	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	600.782	674.761
1	Nguồn vốn quỹ	600.558	670.383
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	224	4.378

(Nguồn Sở Tài chính TP Cần Thơ năm 2005)

Việc CPH DNNN đã góp phần làm thay đổi cơ cấu vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật; có tác động nhất định đến việc tập trung vốn kinh doanh, lao động có tay nghề góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của DN.

– **Bốn là**, các DNNN bước đầu thực hiện được vai trò nòng cốt trong các thành phần kinh tế hoạt động trong cơ chế thị trường theo định hướng XHCN, số DN hoạt động có hiệu quả ngày càng tăng. Số DNNN này đã

tăng cường tập trung đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất, áp dụng kỹ thuật công nghệ hiện đại để sản xuất ra những sản phẩm đủ sức cạnh tranh, tạo thị trường ổn định và mở rộng xuất khẩu. Đây là yếu tố rất quan trọng để đẩy nhanh quá trình CPH DNNN của Cần Thơ.

– *Năm là*, qua quá trình sàng lọc, tuyển chọn đã xuất hiện nhiều nhà quản lý giỏi, cán bộ khoa học kỹ thuật có nhiều kinh nghiệm và sáng tạo, công nhân có tay nghề cao, dồi dào, giá nhân công rẻ, nên bước đầu đã thích nghi được với nền kinh tế thị trường, thu hút đầu tư, góp phần tăng dần hiệu quả sử dụng vốn, tăng mức nộp ngân sách mặc dù lợi nhuận còn rất thấp so với yêu cầu tích lũy để phát triển.

– *Sáu là*, công tác CPH ở Cần Thơ được sự chỉ đạo sâu sát của các cấp lãnh đạo TP Cần Thơ; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, thường xuyên theo dõi đôn đốc tiến trình thực hiện sắp xếp DNNN tại địa phương, đặt ra quỹ thời gian rất lớn để giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình sắp xếp DNNN. Song song đó, hầu hết các DN đều nhận thức tầm quan trọng trong chính sách sắp xếp DNNN, nhiều DN đã chủ động lựa chọn hình thức sắp xếp cho phù hợp đối với mình, một số DNNN thuộc đối tượng giao cho tập thể người lao động, nhưng tự nguyện đề nghị tiến hành thực hiện CPH.

Tóm lại, trong thời gian qua công tác CPH DNNN của Cần Thơ ngày càng có nhiều chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Đặc biệt, sự ra đời của Nghị quyết TW9 đã tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình CPH.

2.2.3. Những khó khăn tồn tại:

Bên cạnh những thuận lợi, tiến trình CPH DNNN của Cần Thơ vẫn còn nhiều khó khăn, cần khắc phục như:

– **Thứ nhất**, Việt Nam đang đàm phán gia nhập WTO và thu hẹp thuế quan trong lộ trình gia nhập AFTA với thuế suất giảm dần và bằng 0-5% vào năm 2006. Điểm này sẽ làm các DN phải chịu sự cạnh tranh gay gắt. Mặt khác, tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả còn nhiều, gây không ít khó khăn trong hoạt động của các DN.

– **Thứ Hai**, quản lý vĩ mô của Nhà nước vẫn còn nhiều thiếu sót, sơ hở tạo nên những hạn chế nhất định làm cho hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế Nhà nước còn thấp và chưa đáp ứng được những mục tiêu phát triển KTXH của TP. Mặt khác, môi trường pháp lý vẫn chưa hoàn thiện, cơ chế vĩ mô còn nhiều điểm chưa phù hợp. Từ đó, làm cho DNNN chưa thật sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm đầy đủ.

– **Thứ ba**, về cơ chế, chính sách của Nhà nước chưa thật sự tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các DN đẩy mạnh SXKD. Pháp luật về kinh tế chưa phát huy hiệu lực và tạo hành lang pháp lý an toàn cho hoạt động kinh doanh của các DN. Còn nhiều thủ tục rườm rà, phức tạp, mất thời gian trong đăng ký kinh doanh, vay vốn đầu tư, xuất nhập khẩu hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị... Mặt khác, các chính sách tài chính, thuế chưa trở thành động lực mạnh mẽ tác động, kích thích các DN phát triển SXKD, nhất là đối với những ngành có vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, nhưng thu hồi vốn chậm.

– **Thứ tư**, sự chỉ đạo hướng dẫn của các ngành cơ quan chủ quản Nhà nước thiếu chặt chẽ, chưa kịp thời, chưa thực sự mang tính chất định hướng để giúp DN tháo gỡ khó khăn tìm lối thoát trong kinh doanh, hạn chế rủi ro. Điều này được thể hiện rõ nhất đối với một số DN làm hàng xuất khẩu hoặc gia công hàng xuất khẩu của TP trong quá trình cạnh tranh quyết liệt

với hàng nước ngoài. Nhà nước chưa có chính sách bảo hộ đối với những hàng hóa sản xuất trong nước nên DN gặp nhiều khó khăn trong SXKD.

– **Thứ năm**, công tác CPH thực hiện còn chậm so với kế hoạch đề ra do sự chuyển động trong đội ngũ cán bộ quản lý chưa mạnh, và do chưa làm tốt khâu tư tưởng trong các DN. Một số DN chấp hành chế độ báo cáo kế toán, hạch toán chưa nghiêm, chưa thực hiện tốt chế độ kiểm toán định kỳ làm cho độ tin cậy không cao. Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật – nghiệp vụ vừa thiếu lại vừa yếu. Do đó năng lực lãnh đạo, trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn rất hạn chế. Trình độ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề phần lớn chưa đáp ứng yêu cầu trong cơ chế mới.

– **Thứ sáu**, nhiều DNNN bộc lộ rõ những yếu kém trong hoạt động SXKD, không cạnh tranh nổi với các thành phần kinh tế khác trong những lĩnh vực Nhà nước mở rộng cho các thành phần kinh tế khác tham gia. Bên cạnh đó, sự đầu tư quá mức và sử dụng các nguồn vốn vay không đúng mục đích đã mang lại nhiều khó khăn cho bản thân các DN đó và ảnh hưởng đến nhiều DN khác. Nhiều DNNN chưa xác định được vị trí, phương hướng trong nền kinh tế thị trường, nên chưa có phương thức kinh doanh cho sản phẩm của mình và chưa tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường. Một số DN chưa có kinh nghiệm làm ăn trong cơ chế thị trường nên trong quá trình thực hiện ký kết các hợp đồng kinh tế, hợp tác kinh doanh thường bị thua thiệt, dẫn đến việc bị chiếm dụng vốn tràn lan không thu hồi được.

– **Thứ bảy**, khó khăn về vốn đầu tư là hiện tượng phổ biến và rất nghiêm trọng làm hạn chế việc mở rộng qui mô sản xuất, đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ để tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, có thể cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước. Mặt khác, số lượng

DNNN của Cần Thơ nhiều nhưng quy mô nhỏ, thiếu năng động, hoạt động hiệu quả không cao, thị trường tiêu thụ không ổn định, sản phẩm sản xuất ra chưa có thương hiệu nên bị ứ đọng khá nhiều.

– **Thứ Tám**, nhiều DN công nợ nặng nề, thua lỗ kéo dài chưa có hướng xử lý dứt khoát. Đặc biệt các DNNN thực hiện chức năng xây dựng cơ bản đang ở trong tình trạng nợ tồn đọng trong xây dựng cơ bản rất lớn, các DN này khó có khả năng thu hồi nợ với nhiều lý do khác nhau, đặc biệt là lý do thủ tục xây dựng cơ bản chưa đúng quy định hoặc các công trình xây dựng do Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhưng không huy động được nguồn vốn của dân, hoặc khối lượng phát sinh nhưng không có nguồn thanh toán. Mặt khác các DN này phần lớn là những DN sử dụng nguồn vốn vay để đầu tư lớn nhưng hoạt động không hiệu quả nên DN gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu hồi vốn, gây nên tình trạng thua lỗ kéo dài, khó khắc phục.

2.3. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DNNN SAU CPH TRÊN ĐỊA BÀN CẦN THƠ

2.3.1. Giai đoạn trước thành lập TP Cần Thơ

2.3.1.1. Những mặt làm được:

– Số lượng DNNN được CPH đến thời điểm tách Tỉnh Cần Thơ là 16 đơn vị đạt gần 52% tổng số DNNN trên địa bàn Cần Thơ. Trong quá trình sắp xếp, Tỉnh đã quan tâm chỉ đạo sắp xếp lao động dôi dư theo đúng chính sách quy định, đồng thời quan tâm giải quyết một phần nợ xấu của DNNN và xử lý các loại tài sản không cần dùng, tài sản chờ xử lý ... tạo điều kiện thuận lợi nhất để CPH.

– Việc thực hiện chủ trương CPH DNNN, tạo nên một sinh khí mới, mô hình mới. Các DNNN Tỉnh Cần Thơ sau khi CPH phần lớn SXKD có hiệu

quả, các chỉ tiêu cơ bản như doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, sử dụng lao động, thu nhập bình quân đều tăng so với trước khi CPH.

– Qua nghiên cứu, khảo sát các DNNN đã CPH đến thời điểm thành lập TP Cần Thơ, cho thấy: hiệu quả hoạt động SXKD, nhìn chung, đều có chuyển biến tốt. Thái độ làm việc của người lao động tích cực, năng suất lao động tăng, doanh thu, lãi sau thuế và nộp ngân sách của các CTCP đều tăng. Chẳng hạn, CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông Nghiệp Cần Thơ có doanh thu đạt 336.281 triệu đồng, nộp ngân sách Nhà nước 25.847 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế 7.386 triệu đồng, thu nhập bình quân của người lao động đạt 40 triệu đồng/ người/ năm. Tuy nhiên, do chưa thay đổi kịp thời cung cách quản lý, cạnh tranh yếu kém CTCP Vận Tải Ô tô Cần Thơ lỗ 264 triệu đồng (xem bảng 2.6).

**Bảng 2.6: TÌNH HÌNH SXKD CỦA CÁC CTCP
TỈNH CẦN THƠ NĂM 2003**

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	TÊN CÔNG TY	DOANH THU	CHI PHÍ	LỢI NHUẬN	NỘP N SÁCH	TNHẬP BQUÂN	NĂM CPH
1	CTCP TNHH & CBLT THỐT NỐT	1.760.667	1.749.182	11.485	1.106	14,42	1998
2	CTCP XÂY DỰNG THỦY LỢI CT	3.371	2.821	550	191	8,64	1999
3	CTCP CƠ KHÍ Ô TÔ CẦN THƠ	2.855	2.670	185	214	12,05	2000
4	CTCP VẬN TẢI Ô TÔ CẦN THƠ	2.796	3.060	(264)	31	19,12	2000
5	CTCP BAO BÌ PP CẦN THƠ	17.001	16.947	54	338	9,37	2000
6	CTCP THỰC PHẨM RAU QUẢ CT	258.726	258.202	524	438	12,6	2000
7	CTCP GIẤY XEO CẦN THƠ	2.818	2.673	145	284	10	2001
8	CTCP DA TÂY ĐÔ	119.194	109.658	9.536	4.372	11,56	2001
9	CTCP DVTM KHO NGOẠI QUAN CT	8.466	8.152	314	59	10,78	2001
10	CTCP THUỶ SẢN ME KONG	203.401	193.624	9.777	4.696	9,53	2002
11	CTCP THUỐC SẮT TRỪNG CẦN THƠ	103.001	88.874	14.127	5.705	19,91	2002
12	CTCP SÁCH & DV VĂN HÓA TÂY ĐÔ	6.596	6.399	197	117	11,25	2003
13	CTCP XÁNG XÂY DỰNG CẦN THƠ	8.594	8.381	213	57	14	2003
14	CTCP VẬT TƯ KT NÔNG NGHIỆP CT	336.281	328.895	7.386	25.847	40	2003
15	CTCP NÔNG SẢN THỰC PHẨM XK.	1.339	1.339	0	33	7,42	2003
16	CTCP ĐIỆN ẢNH CẦN THƠ	3.976	4.086	(110)	180	8	2003

(Nguồn số liệu khảo sát các CTCP đến thời điểm thành lập TP Cần
Thơ)

2.3.1.2. Những mặt còn hạn chế:

Bên cạnh những mặt đã đạt được như đã nêu trên, công tác CPH DNNN của Tỉnh Cần Thơ cũng còn những hạn chế tồn tại, như:

– Nhìn chung, các DNNN CPH thời gian qua có quy mô thuộc loại vừa và nhỏ, việc thực hiện bán CP còn ưu tiên cho nội bộ lao động trong đơn vị, chưa thu hút được các nhà đầu tư có tiềm lực lớn, có khả năng và kinh nghiệm quản lý, có tiềm năng về thị trường tiêu thụ.

– Tiến độ CPH vẫn còn chậm so với yêu cầu đặt ra. Một số DNNN nằm trong tình trạng tài chính không lành mạnh, nợ dây dưa kéo dài, hàng tồn kho, thua lỗ.

– Quá trình đánh giá tài sản DN gặp nhiều khó khăn do không có tiêu chuẩn thống nhất để thực hiện quá trình đánh giá tài sản DN, nguồn gốc tài sản không được ghi lại rõ ràng.

– Các văn bản pháp quy về sắp xếp, đổi mới DNNN, quy trình thực hiện CPH ban hành chậm.

2.3.2. Giai đoạn sau thành lập TP Cần Thơ

2.3.2.1. Những mặt làm được:

– Qua hơn 10 năm triển khai thực hiện sắp xếp, đổi mới DNNN và sau hơn 2 năm thành lập, TP Cần Thơ đã thực hiện CPH được 45 đơn vị, gồm: 27 DNNN độc lập và 18 đơn vị phụ thuộc DNNN. Số vốn các DN này huy động rất cao. Bình quân mỗi DN khi CPH huy động thêm được 186% tổng số vốn so với tổng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại DN trước khi CPH.

– Công tác CPH DNNN đã mang lại một tư duy mới cho các DN. Đó là tư duy làm chủ DN mà người lao động trong DN tự chịu trách nhiệm trước kết quả SXKD, không trông chờ vào sự trợ giúp của Nhà nước.

– Quan sát số liệu bảng 2.7 cho thấy: Các DNNN sau khi thực hiện CPH đều kinh doanh hiệu quả. Doanh thu bình quân năm 2005 tăng 40,31%, lợi nhuận đạt 180.251 triệu đồng tăng 73,72%, nộp ngân sách Nhà nước

tăng 69,31%, lương bình quân tăng 40,53% so với năm 2004. Bên cạnh đó, một số DN đã mạnh dạn đầu tư, đổi mới công nghệ sản xuất, nâng cao trình độ quản lý và nhận được chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế, như: ISO 9000 về quản lý chất lượng, ISO 17025 về hợp chuẩn phòng thí nghiệm, ISO 14000 về tiêu chuẩn môi trường ...

**Bảng 2.7: TỔNG HỢP SO SÁNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
SXKD CỦA CTCP TP CẦN THƠ NĂM 2004-2005**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG	
		2004	2005
1	Tổng doanh thu	3.804.307	5.337.823
2	Tổng chi phí	3.713.835	5.198.572
3	Tổng lợi nhuận thực hiện trong năm	90.472	139.251
3.1	Lãi	103.761	180.251
3.2	Lỗ phát sinh trong năm	(13.289)	(41.000)
4	Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
4.1	Số phải nộp năm trước chuyển sang	4.290	2.946
4.2	Số phát sinh phải nộp ngân sách trong năm	62.205	105.322
4.3	Tổng số đã nộp ngân sách trong năm	63.549	106.087
4.4	Tổng số còn phải nộp NS chuyển sang năm sau	2.946	2.181
5	Thu nhập bình quân người lao động (năm)	14,405	20,243
5.1	Lao động bình quân (người)	3.954	4.178
5.2	Tổng quỹ lương	56.960	84.577

(Nguồn Sở Tài chính TP Cần Thơ năm 2005)

– Các DNNN, sau khi thực hiện CPH đều bổ sung thêm lao động so với trước khi sắp xếp, những lao động thật sự dôi dư ở các DN này chủ yếu là những lao động lớn tuổi. Mặt khác qua kiểm tra cho thấy, trách nhiệm của giám đốc đối với DN là gắn bó hơn, công nhân thực hiện tốt trách nhiệm của mình và DN thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở.

2.3.2.2. Những mặt còn hạn chế:

Mặc dù trong thời gian qua TP đã có nhiều quan tâm chỉ đạo thực hiện sắp xếp DNNN, nhưng các DN sau CPH còn nhiều hạn chế. Cụ thể như:

– **Thứ nhất**, đa số các DN nhận thức thông suốt tinh thần Nghị quyết TW3, Nghị quyết TW9. Nhưng, còn một số bộ phận DN vẫn chưa nhận thức đầy đủ chủ trương sắp xếp DNNN. Từ đó, hiện tượng một vài DN trì hoãn kéo dài việc thực hiện CPH vẫn còn tồn tại. Nhiều cán bộ lãnh đạo DNNN có công ty riêng với ngành nghề hoạt động giống với ngành nghề do nhà nước giao cho mình lãnh đạo, điều đó đã làm ảnh hưởng đến sự toàn tâm, toàn ý cho việc phát triển DNNN.

– **Thứ hai**, hiện nay tình trạng nợ đọng trong xây dựng cơ bản rất lớn. Các đơn vị có nợ đọng nhiều, như: Công ty Xây dựng và phát triển đô thị Cần Thơ, công ty Xây dựng Cần Thơ, công ty Xây lắp và phát triển kinh doanh Nhà Cần Thơ. Có một số DN sản xuất có vốn đầu tư xây dựng cơ bản quá lớn, không có khả năng thu hồi vốn, như: Công ty SADICO, Công Ty MOTILEN.

– **Thứ ba**, một số DNNN CPH mang tính nội bộ khép kín, chưa thay đổi quan điểm lãnh đạo, như: CTCP Dược Hậu Giang, CTCP Xi Măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ, ... các DN này đa phần sử dụng vốn vay để mở rộng SXKD và hạn chế huy động vốn CP.

2.4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DNNN SAU CỔ PHẦN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TP CẦN THƠ

CPH DNNN ở nước ta, nói chung và CTCP nói riêng chưa phải là quá trình xã hội hóa sở hữu tư liệu sản xuất. CPH còn mang nặng tính nội bộ, khép kín, chưa tạo điều kiện cho các cá nhân trong nền kinh tế tham gia đầu tư và phát huy quyền làm chủ tư liệu sản xuất xã hội. Quá trình chuyển đổi sở hữu trong các DNNN ở Cần Thơ mới mang lại cơ hội làm chủ thật sự cho một số cá nhân, người lao động trong DN. Họ chủ yếu là cán bộ lãnh đạo của DN.

Tuy nhiên CPH DNNN, vẫn còn có nhiều khó khăn, nhưng cũng đã đạt được một số thành tựu nhất định.

2.4.1. Những thành tựu:

2.4.1.1. Kinh tế – chính trị

– Về vốn kinh doanh: Các CTCP TP Cần Thơ đã tận dụng có hiệu quả nguồn vốn nhân rồi, phân tán trong nhân dân, đồng thời thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài qua việc bán cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài, đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư ngày càng cao cho các DNNN CPH. Qua khảo sát 24 CTCP TP Cần Thơ hoạt động trên 1 năm, cho thấy vốn kinh doanh bình quân tăng 45% so với trước khi CPH, đặc biệt có những DN trong năm 2005 vốn tăng rất nhanh như: CTCP Dược Hậu Giang vốn kinh doanh đạt 130.967 triệu đồng, tăng 36,64%, CTCP Thương Nghiệp và Chế biến Lương Thực Thốt Nốt tăng 45,48% ... so với năm 2004 (xem bảng 2.8). Đây là điều kiện thuận lợi để các DN mua sắm thiết bị mới, mở rộng quy mô hoạt động, tăng thêm khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước, chuẩn bị hội nhập với kinh tế Quốc tế trong tương lai gần. Mặt khác, CPH cũng đã tạo hàng hóa cho thị trường chứng khoán, thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển các bộ phận của thị trường này nhằm hoàn thiện hơn nữa thị trường vốn ở nước ta.

– Về xử lý nợ: Thực hiện Nghị định 64/2002/NĐ-CP, TP Cần Thơ chỉ tiến hành CPH những DN làm ăn có hiệu quả và Nhà nước không cần nắm giữ CP chi phối. Riêng những DN có tình hình tài chính không lành mạnh, nợ nần chồng chéo kéo dài thì tiến hành sắp xếp đổi mới theo nhiều hướng khác nhau. Đồng thời TP cũng đã sử dụng nguồn vốn thu được từ quỹ CPH để hỗ trợ cho DN đang khó khăn, nhằm giảm bớt nợ tồn đọng, ổn định sản

xuất mang lại hiệu quả trong kinh doanh rồi sẽ tiến hành CPH. Vì vậy các DN sau CPH đa phần đều có tình hình tài chính lành mạnh, tạo được uy tín trên thương trường, dễ dàng huy động vốn đầu tư phát triển sản xuất. Qua nghiên cứu so sánh tình hình Tài sản và nguồn vốn các CTCP TP Cần Thơ năm 2004-2005 (bảng 2.5) cho thấy, mặc dù chỉ tiêu nợ phải trả bình quân năm 2005 tăng 32,93% so với năm 2004, nhưng phần lớn các khoản nợ này là các khoản nợ ngắn hạn được huy động tạm thời, để giải quyết nhanh phần vốn lưu động bổ sung cho các hoạt động SXKD của DN.

– Về mở rộng ngành nghề: Thực hiện chủ trương CPH đã phần nào hoàn thiện được môi trường kinh doanh, tạo môi trường hoạt động bình đẳng cho các thành phần kinh tế, đưa mọi hoạt động của DN vào khuôn khổ pháp luật và chịu sự chi phối của thị trường. Từ đó có nhiều DN quan tâm đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất, phát triển ngành nghề mới có chất lượng cao, tạo dựng được thương hiệu riêng cho mình, tăng sức cạnh tranh trên thị trường nội địa và xuất khẩu, như: CTCP Dược Hậu Giang, Cataco, Vật tư Thuốc Thú Y, Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ, May Tây Đô, Chế biến Lương Thực Thốt Nốt, góp phần nâng cao hiệu quả SXKD của các DN và của cả toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

2.4.1.2. Kinh tế – Kỹ thuật

– Về doanh thu: Các DNNN sau CPH của Cần Thơ đã huy động thêm được nhiều vốn, mở rộng qui mô sản xuất, phát triển thêm thị trường mới nên doanh thu nhìn chung đều tăng lên với mức rất cao. Qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2005 của 24 DNNN đã CPH được 1 năm, cho thấy, doanh thu bình quân tăng trên 2 lần, cổ tức đạt từ 1% - 2%/tháng, vốn tăng gần 2,5 lần so với trước khi CPH. Riêng năm 2005 doanh thu đạt 5.337.823 triệu đồng, tăng bình quân 40,31% so với năm 2004, trong đó DN có doanh thu tăng cao là: CTCP Thương nghiệp Tổng hợp và Chế biến Lương thực Thốt Nốt đạt 2.246.433 triệu đồng, CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông

nghiệp Cần Thơ đạt 898.239 triệu đồng, CTCP Dược Hậu Giang đạt 555.624 triệu đồng ... (xem bảng 2.8).

Bảng 2.8: TỔNG HỢP SO SÁNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ CTCP TP CẦN THƠ NĂM 2005

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	TÊN CÔNG TY CỔ PHẦN	VỐN KINH DOANH		DOANH THU		LỢI NHUẬN		NỘP NGÂN SÁCH		LAO ĐỘNG (Người)		THU NHẬP NGƯỜI/Đ/Năm	
		2004	2005	2004	2005	2004	2005	2004	2005	2004	2005	2004	2005
1	TN TH & CBLT THỐT NỐT	39.406	57.329	1.760.667	2.246.433	11.485	27.292	1.106	22.552	176	176	16,97	16,69
2	XÂY DỰNG THUY LỢI CT	2.544	2.477	3.391	3.572	330	277	250	189	40	40	14,40	16,69
3	CƠ KHÍ Ô TÔ CẦN THƠ	7.638	8.935	41.432	75.483	899	2.397	774	1.481	75	88	13,33	19,12
4	VẬN TẢI Ô TÔ CẦN THƠ	1.892	1.813	2.713	2.646	120	116	7	17	13	12	22,92	27,83
5	BAO BÌ PP CẦN THƠ.	5.464	5.503	17.001	15.178	54	9	338	486	139	118	9,37	8,26
6	THỰC PHẨM RAU QUẢ CT	7.501	6.310	288.466	294.008	1.600	571	1.215	1.069	356	353	12,59	12,85
7	GIẤY XEO CẦN THƠ.	965	579	2.818	3.169	145	(2)	233	318	24	24	10,00	10,70
8	DA TÂY ĐỒ	23.369	26.031	97.109	160.633	3.954	6.488	3.525	8.930	145	145	26,11	32,40
9	DV TM KHO NGOẠI QUAN CT	4.677	4.940	11.609	20.712	733	833	207	55	43	38	10,74	14,68
10	THUY SẢN ME KONG	34.319	35.880	237.004	240.925	10.531	7.789	2.229	1.647	608	663	11,13	11,98
11	THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ	42.062	39.842	166.297	139.743	16.405	11.880	8.087	7.707	170	170	28,86	29,85
12	SÁCH & DV VĂN	2.521	5.544	11.784	13.160	432	554	147	159	39	39	22,12	20,35

	HÓA TÂY ĐÔ												
13	XÁNG XÂY DỰNG CẦN THƠ	2.838	2.557	7.476	5.947	1.031	479	269	147	52	44	15,38	13,43
14	VẬT TƯ KT NÔNG NGHIỆP CT	76.695	79.836	674.045	898.239	14.385	11.309	18.785	24.890	70	70	41,94	42,85
15	CB NÔNG SẢN THỰC PHẨM XK.	731	230	1.319	592	37	(27)	47	34	43	35	7,41	5,87
16	ĐIỆN ẢNH CẦN THƠ	3.880	3.200	3.234	1.913	186	39	173	213	64	64	13,90	14,51
17	XI MĂNG CẦN THƠ	29.916	32.432	120.588	168.411	7.254	10.262	1.843	1.623	149	141	22,15	31,92
18	SÁCH- THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC CT	3.579	5.187	17.493	35.911	621	1.612	201	1.259	30	30	11,16	29,93
19	XI MĂNG HÀ TIỀN 2 - CT	81.398	81.599	119.025	381.885	7.829	23.723	3.022	7.018	201	201	15,64	22,82
20	KHÁCH SẠN Á CHÂU	13.387	14.379	60.264	58.021	572	1.525	7.700	13.893	204	207	16,31	20,46
21	DƯỢC HẬU GIANG	95.849	130.967	159.139	555.624	16.710	59.778	7.685	22.725	1.060	1.200	13,36	20,98
22	CB THỦY SẢN SÔNG HẬU	1.188	1.189	7.810	9.059	340	366	959	52	40	40	12,37	12,45
23	BÊ TÔNG CẦN THƠ	1.147	553	41.543	21.795	1.102	568	1.636	371	101	101	16,14	15,26
24	NHỰA CẦN THƠ	1.614	1.670	40.870	41.936	371	197	6.535	5.560	104	104	9,44	9,32

(Nguồn khảo sát các CTCP TP Cần Thơ hoạt động trên 1 năm)

– Về lợi nhuận: Nhìn chung các DNNN sau CPH đều đạt được lợi nhuận rất cao. Qua khảo sát 24 CTCP hoạt động được 1 năm trong năm 2005 cho thấy, trước khi CPH có 5 DN lỗ vốn, 4 DN hòa vốn và 15 DN có lãi, nhưng sau khi CPH một tín hiệu đáng mừng là hầu hết các DN đã có lãi. Sau CPH có 02 DN lãi dưới 100 triệu đồng (8,33%), 09 DN lãi trên 100 triệu (37,50%), 11 DN lãi trên 1.000 triệu đồng (45,83%) đặc biệt lợi nhuận cao có: CTCP Dược Hậu Giang đạt 59.778 triệu đồng, CTCP Thương nghiệp Tổng hợp và Chế biến Lương thực Thốt Nốt đạt 27.292 triệu đồng, CTCP Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ đạt 23.723 triệu đồng. Tuy nhiên, vẫn còn 02 DN bị lỗ (8,33%) là CTCP Giấy xeo Cần Thơ và CTCP Chế biến Nông sản Thực phẩm Xuất khẩu Cần thơ. (xem bảng 2.8)

– Về các khoản nộp ngân sách: CPH DNNN nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước trên các lĩnh vực KTXH và quản lý hành chính Nhà nước. Giúp Nhà nước tập trung sức cho việc thực hiện các chính sách xã hội và phúc lợi công cộng, thực hiện các chương trình kinh tế lớn, nhằm tạo ra một kết cấu hạ tầng cơ sở tốt cho việc định hướng và phát triển của nền kinh tế. Đồng thời, CPH cũng là chủ trương đúng đắn mang tính khách quan, xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, giúp DN tự chủ, tự chịu trách nhiệm, không còn trông chờ nguồn vốn ngân sách rót, mà tập trung toàn tâm, toàn lực cho công tác phát triển và tăng hiệu quả hoạt động SXKD của DN, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Theo thống kê trong năm 2005 có 13 CTCP nộp ngân sách trên 1.000 triệu đồng, trong đó cao nhất là CTCP Vật tư - Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ nộp ngân sách 24.890 triệu đồng. (xem bảng 2.8)

2.4.1.3. Kinh tế – xã hội

– Về số lao động: Sau CPH các DN đã sắp xếp lại lực lượng lao động và thực hiện chính sách đối với lao động dôi dư. Nhìn chung tất cả các DN đều có số lao động lúc ban đầu giảm đi, số lao động dôi dư một phần nghỉ hưu (theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP và Thông tư số 15/2002/TT-LĐTBXH), một phần thiếu tuổi nghỉ hưu từ dưới 12 tháng thì đóng BHXH. Việc sắp xếp lại lực lượng lao động sau CPH đã góp phần làm cho chất lượng lao động của DN tăng lên, đây là yếu tố góp phần tăng thu nhập bình quân của người lao động. Theo báo cáo của Ban Đối mới DNNN TP hầu hết việc làm của người lao động trong các DNNN CPH đều ổn định và về sau có chiều hướng tăng lên do mở rộng sản xuất, số lao động ở các DN này tăng bình quân 3,97%, trong đó DN có số lao động tăng nhiều nhất là CTCP Dược Hậu Giang tăng 13,21%. (xem bảng 2.8)

– Về thu nhập của người lao động: Một mục tiêu quan trọng của CPH DNNN là nhằm giải quyết chính sách phúc lợi, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Đối với 24 DNNN CPH được 1 năm của TP Cần Thơ năm 2005, thu nhập bình quân tăng 17,13%, cá biệt có CTCP Vật tư - Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ thu nhập bình quân đạt 42,85 triệu đồng/ người/ năm, chưa kể thu nhập từ cổ tức (xem bảng 2.8). Đây là yếu tố quan trọng góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, nhằm tập hợp động viên mọi nguồn lực tham gia đóng góp cho việc phát triển KTXH của đất nước.

– Về năng suất lao động: Với mô hình CTCP đã nâng cao tính dân chủ trong hoạt động kinh tế, bảo đảm quyền làm chủ thực sự của người lao động, phát huy tính chủ động sáng tạo trong SXKD, đồng thời với cơ chế tuyển chọn lao động có chất lượng cao, đảm bảo chuẩn mực về chuyên môn và quản lý đã thúc đẩy lực lượng lao động luôn luôn học tập để nâng cao

trình độ chuyên môn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công việc trong thời đại khoa học công nghệ tiên tiến. Đây là động lực chủ yếu thúc đẩy tăng năng suất lao động.

2.4.2. Những khó khăn tồn tại:

Song song với những thành tựu đạt được như trên, CTCP TP Cần Thơ còn nhiều khó khăn tồn tại:

– *Thứ nhất*, việc điều hành quản lý trong DNNN sau CPH không có sự khác biệt đáng kể so với thời kỳ trước khi CPH, vì Nhà nước vẫn còn nắm giữ một tỷ lệ CP tương đối cao trong các CTCP. Các cán bộ quản lý chủ chốt của DNNN trước khi CPH hiện vẫn tiếp tục giữ các chức vụ quan trọng trong HĐQT và Ban quản lý DNNN sau CPH. Những vị này ngoài việc sở hữu CP cá nhân còn đại diện sở hữu cho phần vốn của Nhà nước tại DN. Nói cách khác, CPH còn mang tính chất nội bộ, khép kín nên các nhà quản lý không bị áp lực lớn từ CĐ bên ngoài, không có sự thay đổi đáng kể về mặt tổ chức và nhân sự trong bộ máy quản lý DN sau CPH.

– *Thứ hai*, đa phần các cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong DN trước CPH thiếu kiến thức chuyên môn, chưa mạnh dạn quyết đoán trong quá trình điều hành DN, vì vậy cần thực hiện cơ chế thuê, khoán trách nhiệm quản lý đối với những chức danh chủ chốt trong CTCP.

– *Thứ ba*, Một số CTCP có tình hình tài chính biến động theo chiều hướng xấu vì nhà quản lý chưa quan tâm đến việc hoạch định tài chính, chưa xem trọng việc quản lý các chỉ số tài chính, chưa chú trọng đến các chỉ tiêu hiệu quả, quá xem trọng chỉ tiêu lợi nhuận, dẫn đến kết quả SXKD tăng nhưng hiệu quả SXKD không tăng.

– *Thứ tư*, các DNNN sau CPH có xu hướng gia tăng việc sử dụng vốn nợ trong cơ cấu vốn, hạn chế huy động vốn CP, vì theo tính toán của DN,

lãi suất vốn vay các tổ chức tín dụng Ngân hàng thấp hơn chi trả cổ tức, cho nên huy động vốn CP sẽ làm giảm cổ tức của các CĐ trong DN. Điều này đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Mặt khác, hiện tượng chiếm dụng vốn kinh doanh vẫn tiếp diễn biểu hiện qua kỳ thu nợ trung bình tăng do DNNN sau CPH vẫn còn tiếp tục nhận các ưu đãi tín dụng như khi là DNNN.

– *Thứ năm*, sự ưu đãi trong chính sách thuế dẫn đến sự gia tăng kết quả SXKD của DNNN sau CPH vài năm đầu, nhưng hiệu quả hoạt động có xu hướng giảm do các công ty tăng cường đầu tư các dự án mới trong khi hiệu quả sử dụng vốn hoạt động chưa được quản lý và cải thiện mặc dù tình hình kinh tế chung là rất thuận lợi.

Tóm lại: CPH là một hiện tượng tất yếu khách quan trong tiến trình xã hội hoá lực lượng sản xuất, là một phương thức chuyển đổi cơ cấu sở hữu trong DNNN, thúc đẩy quá trình hình thành một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần và cũng là phương thức hình thành một bộ phận chủ yếu các CTCP trong nền kinh tế nước ta. Sau CPH, qui mô và kết quả hoạt động SXKD của các DN này tăng lên đáng kể, nhưng hiệu quả SXKD chưa ổn định. Mặt khác tình hình tổ chức quản lý chưa có sự thay đổi đáng kể, còn mang nặng nét đặc trưng của DNNN. Do đó, phần tiếp theo tác giả xin nêu một số giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của các DNNN sau CPH trên địa bàn TP Cần Thơ.

CHƯƠNG III:
GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DNNN SAU CPH
TRÊN ĐỊA BÀN TP CẦN THƠ

3.1. NHỮNG QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CTCP TP CẦN THƠ:

3.1.1. Những quan điểm xây dựng CTCP:

– Loại hình CTCP có cơ cấu sở hữu hỗn hợp hình thành từ quá trình CPH một bộ phận DNNN ở nước ta, thành quả của chủ trương cải cách kinh tế của Đảng và Nhà nước, bước đầu đã khẳng định được vị trí tiên phong trong nền kinh tế và sẽ là hạt nhân tích cực thúc đẩy kinh tế nước ta phát triển.

– CPH là hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, được hình thành trên cơ sở đa dạng hoá quan hệ sở hữu nhằm động viên mọi nguồn lực, khai thác các thế mạnh của các thành phần kinh tế để nâng cao hiệu quả SXKD. Quá trình này sẽ góp phần khắc phục tình trạng quan liêu, bao cấp, độc quyền của các DNNN và buộc các DN không ngừng nâng cao trình độ tổ chức và quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD, tạo thế đứng vững chắc trên thương trường, thì mới có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế có tính cạnh tranh.

– CPH DNNN đã tạo điều kiện cho công chúng tham gia đầu tư vào các quá trình kinh doanh, gắn trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của người quản lý với kết quả hoạt động SXKD của DN, xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu, xóa bỏ độc quyền và đặc quyền SXKD của các DNNN, qua đó phát huy nội lực của nền kinh tế, huy động vốn và trí tuệ của mọi người dân vào quá trình phát triển kinh tế đất nước.

– CPH đã tạo môi trường bình đẳng để mọi thành phần kinh tế tham gia vào quá trình chuyển đổi sở hữu DNNN, góp phần đa dạng hóa loại hình DN hoạt động theo cơ chế thị trường, hướng tới hội nhập kinh tế Quốc tế. Đây là chiến lược Quốc gia về DN được Nghị quyết Đại hội Đảng khóa X khẳng định:

“Xây dựng một hệ thống DN Việt Nam nhiều về số lượng, có sức cạnh tranh cao, có thương hiệu uy tín, trong đó chủ lực là một số tập đoàn kinh tế lớn dựa trên hình thức cổ phần. Nhà nước định hướng, tạo môi trường để phát triển có hiệu quả các DN theo cơ chế thị trường.”

3.1.2. Mục tiêu phát triển TP Cần Thơ:

Cần Thơ là TP giàu tiềm năng, có lịch sử hình thành khá lâu đời, giữ vai trò rất quan trọng cả về kinh tế – xã hội và an ninh – quốc phòng, là động lực phát triển của vùng ĐBSCL

Trong những năm qua, TP Cần Thơ đã phát huy tốt các nguồn lực, đổi mới công tác quản lý, điều hành, khắc phục khó khăn, giành được những kết quả quan trọng và tương đối hoàn thiện. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, nhiều chỉ tiêu đạt vượt mức kế hoạch; các mặt xã hội đều có bước phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện, an ninh – quốc phòng được đảm bảo.

Xây dựng và phát triển nhanh, toàn diện TP Cần Thơ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của các tỉnh trong vùng ĐBSCL và cả nước. Vì thế ngày 17/02/2005, Tổng bí thư Nông Đức Mạnh đã ký ban hành Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển TP Cần Thơ trong thời kỳ CNH - HĐH đất nước.

“Cần Thơ phải phấn đấu là một trong những địa phương đi đầu trong sự nghiệp CNH - HĐH để trở thành đô thị loại I trước năm 2010 và cơ bản

trở thành TP công nghiệp trước năm 2020, là một cực phát triển, đóng vai trò động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của toàn vùng.”

Để đạt được những mục tiêu trên, TP Cần Thơ cần quan tâm tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đẩy mạnh tốc độ đô thị hoá; thực hiện chiến lược công nghiệp hoá và phát triển kinh tế tốc độ cao để TP Cần Thơ sớm trở thành trung tâm của vùng ĐBSCL; Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng phát triển theo định hướng XHCN. Trong đó cần quan tâm công tác sắp xếp, đổi mới DNNN, đẩy mạnh CPH DNNN, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, mô hình CTCP, đồng thời đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác và hợp tác xã.

Đây là cơ sở pháp lý vững chắc để TP Cần Thơ đẩy nhanh tiến trình CPH DNNN, đồng thời hoạch định cơ chế nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN sau CPH trên địa bàn TP Cần Thơ.

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DNNN SAU CPH TRÊN ĐỊA BÀN TP CẦN THƠ

3.2.1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện môi trường hoạt động của CTCP:

3.2.1.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động của CTCP

Luật pháp luôn đóng vai trò quan trọng trong sự vận động của cơ chế kinh tế thị trường và càng đặc biệt quan trọng đối với sự tổ chức và vận hành thị trường vốn. Bởi vì, cơ chế thị trường với đặc trưng cơ bản là tự do cạnh tranh đòi hỏi phải có luật chơi thật rõ ràng, đầy đủ, có hệ thống và cơ chế tài chính thích hợp.

Ở nước ta hiện nay Nhà nước đã ban hành nhiều bộ luật và văn bản dưới luật, như: Luật đầu tư trong nước, luật đầu tư nước ngoài, luật Thương mại, luật Phá sản, luật DN, luật Lao động, luật sửa đổi bổ sung luật DNNN,

luật kế toán - thống kê... Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về chuyển DNNN thành CTCP; Quyết định 145/1999/QĐ-TTg ngày 28/06/1999 của thủ Tướng Chính phủ về ban hành quy chế bán CP cho nhà đầu tư nước ngoài; Quyết định 177/1999/QĐ-TTg ngày 30/08/1999 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của quỹ hỗ trợ sắp xếp và CPH DNNN; Nghị định 103/1999/NĐ-CP ngày 10/09/1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê DNNN..., đã từng bước xác lập môi trường pháp lý cho quá trình hoạt động của CTCP. Tuy nhiên, qua nghiên cứu quá trình hoạt động của CTCP, theo chúng tôi, hiện nay luật pháp ở nước ta còn nhiều sơ hở và thiếu sót như luật phát hành và chuyển nhượng các loại chứng khoán, luật về chế độ và tổ chức kiểm toán, luật về thừa kế và thế chấp, luật hành chính, luật tài chính công, luật chống độc quyền, luật bảo hiểm, luật lao động v.v... Từ thực tiễn ở nước ta cho thấy tình trạng vi phạm pháp luật, lợi dụng khe hở của luật pháp... đang đặt ra yêu cầu cấp bách về xây dựng hệ thống luật pháp đồng bộ, khả thi tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường.

Cần thiết phải bổ sung và hoàn thiện hệ thống luật pháp cho phù hợp với cơ chế thị trường, phù hợp với hiến pháp đã ban hành năm 1992, nhằm tạo môi trường pháp lý ổn định, bình đẳng, thống nhất, thuận lợi cho mọi DN thuộc các thành phần kinh tế cùng hoạt động, cùng liên kết, cùng cạnh tranh, phát triển. Nhà nước cần nghiên cứu ban hành dự luật có tính chất ổn định trong thời gian dài, áp dụng chung cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế thay thế cho luật hiện hành như luật DNNN, luật doanh nghiệp ...

Nhanh chóng hoàn thiện các Luật về thị trường chứng khoán, nhằm tạo ra cho DN cơ sở để hình thành và mở rộng thị trường vốn, khai thông các kênh thu hút vốn cho các DN. Kể từ năm 2000 Việt Nam cũng đã hình

thành trung tâm giao dịch chứng khoán, tuy nhiên, sự hoạt động của trung tâm này vẫn còn rất hạn chế và thẫm lặng, không có sự cân bằng cung cầu hàng hoá trên thị trường này. Điều đáng chú ý là số lượng CTCP tham gia niêm yết trên thị trường này cũng rất ít ỏi vì qui định về điều kiện niêm yết chỉ thỏa mãn đối với các DN có số vốn điều lệ từ trên 5 tỷ đồng.

Xem xét mối quan hệ giữa yếu tố độc quyền trong tiến trình CPH, người ta dễ dàng nhận thấy xuất phát từ chỗ nắm giữ trong tay gần 1/3 tổng số DNNN, các Tổng Công ty 91 hiện đang giữ vị trí then chốt, chi phối những nguồn lực phát triển nền kinh tế, các tổng Công ty này là nhà cung cấp chính của nhiều loại sản phẩm như: Điện, than, thuốc lá điếu, xi măng, giấy... Những tổng công ty có mức lãi trước thuế cao nhất cũng là những công ty có “cấp độ” độc quyền cao nhất, được bao trùm lên cả một lãnh vực kinh doanh và áp dụng một loại giá cả cao so với mặt hàng chung của thế giới. Trạng thái “có lãi” hiện nay phần lớn của các Tổng Công ty 91 đều có sự đóng góp tích cực của yếu tố “độc quyền”, mặc dù cho đến nay, người ta vẫn chưa xác định được cụ thể tỉ lệ lợi nhuận độc quyền mang lại là bao nhiêu. Với những đặc quyền, đặc lợi như vậy thiết tưởng cũng rất dễ hiểu tại sao các Tổng Công ty lại quá chậm chạp trong việc tiến hành CPH, vì không muốn chia sẻ những quyền lợi với các thành phần kinh tế khác. Đây là yếu tố quan trọng cản trở hoạt động của CTCP, vì thế cần sớm ban hành luật khuyến khích cạnh tranh và chống độc quyền, nhằm tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các DN.

3.2.1.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị tài chính của DNNN sau CPH:

Để có tiềm lực tài chính vững mạnh, thì các CTCP phải mạnh về nội lực đồng thời có các tác động hỗ trợ của ngoại lực. Nội lực của DN chỉ có

thể vững chắc khi bản thân DN đó phải có một hiệu quả kinh doanh khả quan và triển vọng, có hiệu quả sử dụng vốn cũng như bảo toàn và phát triển vốn tốt, có khả năng tìm kiếm thị trường và khả năng cạnh tranh trên thị trường, thực hiện hoàn thiện công tác hạch toán kế toán, công khai tài chính để có đủ điều kiện tham gia niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán...

Vì thế, Muốn tồn tại trong điều kiện của nền kinh tế thị trường có tính cạnh tranh gay gắt, đòi hỏi các DN phải không ngừng nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đồng vốn đầu tư, cũng như đảm bảo sự an toàn của vốn đầu tư để thu hút vốn của các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Vì các nhà đầu tư trên thị trường thường hướng đến những công ty có triển vọng và đảm bảo khả năng tạo ra tỷ suất sinh lợi mong đợi.

Để thực hiện được mục tiêu này, các DN cần phải đổi mới phương pháp quản trị DN. Cụ thể:

- Hoạt động về mặt tài chính phải công khai, minh bạch.
- Chính sách quản lý tài chính, kế toán phải đảm bảo linh hoạt, hiệu quả.
- Xây dựng quy chế giám sát nội bộ, đặc biệt trong công tác quản trị tài chính nội bộ, để kịp thời nắm bắt các vấn đề tồn tại và đưa ra các biện pháp xử lý thích hợp vì mục tiêu của DN.
- Phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính thông qua tổ chức kiểm toán độc lập để đảm bảo tính minh bạch, tin cậy về tình hình tài chính DN đối với các nhà đầu tư chủ nợ và khách hàng.

Hiệu quả tài chính là thước đo hiệu quả hoạt động SXKD của DN. Thông tin về tài chính, kế toán là nền tảng để ra quyết định đầu tư, phân bổ vốn trong nền kinh tế. Vì vậy, cần phải có biện pháp cụ thể, bắt buộc

các CTCP báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời về tình hình tài chính của đơn vị nhằm giúp cho TP nắm được hiệu quả hoạt động của DN và tốc độ phát triển của nền kinh tế.

Mặt khác, ngoại lực cũng đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần phát triển DN, đó là sự can thiệp của Nhà nước, là luôn luôn cần thiết cho các DN, trong đó vai trò và vị trí của Nhà nước được đề cập nhiều hơn ở tầm vĩ mô. Chẳng hạn như: thúc đẩy hoàn thiện thị trường vốn, tạo ra thị trường tài chính thật sự thông thoáng, thuận lợi cho các DN huy động vốn SXKD của DN, tạo điều kiện cho DN bổ sung vốn kinh doanh từ khả năng tài chính của bản thân và huy động từ các nguồn khác để đáp ứng nhu cầu vốn SXKD của DN. Bên cạnh đó Nhà nước cần phải có chính sách nhằm khuyến khích đầu tư, đặc biệt là việc thu hút vốn từ các nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư để tập trung vào SXKD; Cần tạo điều kiện cho các DN lành mạnh hóa tình hình tài chính, đảm bảo cho các hoạt động SXKD có thể tiến hành bình thường, trong đó các khoản nợ còn tồn đọng cần phải được giải phóng. Việc xúc tiến thành lập các cơ quan mua bán nợ có thể xem là một giải pháp tốt trước mắt để giải quyết tình trạng này.

3.2.1.3. Phát triển thị trường cổ phiếu, trái phiếu tiến tới việc mở rộng thị trường chứng khoán

Một trong những cơ sở hình thành, tồn tại và phát triển của CTCP là thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán và CTCP luôn tồn tại song hành. Do đó, nếu thị trường chứng khoán chưa ra đời hoặc ra đời ở mức độ sơ khai thì khó có thể chuyển phần lớn DNNN sang CTCP. Việc chào bán CP là một trong những khâu cuối cùng nhưng vô cùng quan trọng trong qui trình chuyển đổi DN. Thông thường các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quá trình bán CP có thể tạm liệt kê như sau:

- Giá trị DN.
- Hiệu quả SXKD của DN.
- Tâm lý và khuynh hướng người đầu tư.
- Khả năng tài chính của người đầu tư.
- Phương án chào bán.

Trong đó tâm lý và khuynh hướng của người mua CP có lẽ là yếu tố quan trọng nhất. Thật vậy, chính yếu tố này tác động đến quyết định của người đầu tư có nên mua cổ phiếu hay đầu tư vào những hình thức kinh doanh khác. Trường hợp mua CP thì nên chọn lựa DN nào? Mua bao nhiêu trong số vốn mình hiện có? Và chính những quyết định này buộc DN CPH phải áp dụng hình thức phát hành trực tiếp hay thông qua một đơn vị trung gian bảo lãnh...

Thị trường chứng khoán với cơ sở pháp lý hoàn chỉnh và bộ máy quản lý hữu hiệu, sẽ là môi trường thuận lợi cho việc phát hành cổ phiếu và các loại chứng khoán khác. Với sự phổ biến và hướng dẫn rộng rãi, người dân sẽ tự nguyện dùng khoản tiền nhàn rỗi của mình để mua cổ phiếu hay các loại chứng khoán khác với hy vọng vào lợi nhuận thu được trong tương lai. Nguồn tiền nhàn rỗi quan trọng này nếu không có thị trường chứng khoán sẽ nằm yên dưới dạng dự trữ không sinh lợi cho bản thân người sở hữu nó và cũng chẳng đóng góp gì cho việc phát triển kinh tế, hoặc cùng lắm là họ sẽ gửi tiết kiệm ở ngân hàng. Việc đầu tư này cũng không sinh lợi nhiều cho người gửi tiết kiệm và cũng không kích thích mạnh mẽ nền kinh tế phát triển. Thị trường chứng khoán chẳng những khuyến khích nhà đầu tư, mà còn là nơi tạo điều kiện thực hiện mọi sự mua bán dễ dàng khi cần thiết, chuyển từ chứng khoán thành tiền tệ một cách dễ dàng và nhanh chóng.

Sản phẩm của thị trường thứ cấp lần sơ cấp càng trở nên hấp dẫn và sẽ tạo thói quen cho mọi người tham gia vào hoạt động của thị trường.

CPH DNNN là nguồn cung cấp chứng khoán quan trọng cho TTCK ở giai đoạn đầu, không thể thực hiện CPH một cách rộng rãi khi chưa có TTCK. TTCK là trung tâm hoạt động của CTCP, là nơi cung cấp thông tin đáng tin cậy và tạo ra khả năng luân chuyển vốn đầu tư. Hai loại hình CTCP và TTCK phải được diễn ra đồng thời để có sự hỗ trợ lẫn nhau. Thông qua TTCK, Nhà nước thực hiện phát hành cổ phiếu của các DNNN CPH và chính việc phát hành này sẽ làm cho hoạt động của TTCK phong phú, sôi động.

Người đầu tư vào cổ phiếu thường thiếu các thông tin về công ty mà mình mua cổ phiếu. Vì vậy, phải có định chế đối với các CTCP muốn tham gia vào thị trường cổ phiếu. Nhà nước nên thành lập các cơ quan chức năng để xem xét sự gia nhập vào thị trường cổ phiếu của CTCP, trong đó thành viên ở các cơ quan này là những chuyên gia về nhiều lĩnh vực, có trách nhiệm thông báo cho tất cả công chúng về tính xác thực của cổ phiếu sẽ phát hành, chức danh của những thành viên đó cũng phải được thể chế hóa. Nhờ hoạt động với quy mô lớn và thành thạo nghiệp vụ đầu tư, các tổ chức này sẽ góp phần làm cho nguồn vốn trong xã hội được phân phối một cách có hiệu quả, giúp cho công chúng giảm thiểu được các rủi ro trong việc lựa chọn và giữ các loại chứng khoán, đồng thời sự cạnh tranh giữa các tổ chức này sẽ làm cho lãi suất bị hạ thấp xuống, nhưng nguồn vốn thực tế được đầu tư vào kinh doanh đạt được mức cao nhất. Điều đó làm tăng khả năng tích lũy trong nội bộ nền kinh tế và cho phép đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế.

Nước ta đã hình thành 2 trung tâm giao dịch chứng khoán ở TP. HCM và Hà Nội, nhưng có nhiều lý do làm cho thị trường này chưa sôi động, trong đó có lý do điều kiện niêm yết cổ phiếu là công ty phải có vốn điều lệ từ 5 tỷ đồng trở lên, nên thị trường này chưa có nhiều hàng hoá, cung cầu mất cân đối. Trong khi đó nhiều DNNN hiện nay có số vốn dưới 5 tỷ đồng nên khi chuyển thành CTCP cũng chưa thể tham gia vào thị trường chứng khoán. Một số CTCP có đủ điều kiện niêm yết vẫn không tha thiết với việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường. Vì vậy cần phải nhanh chóng ban hành quy chế để thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC) sớm có thể đi vào hoạt động, đồng thời cần có qui chế ưu đãi các DN khi niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch.

Ở TP Cần Thơ, tuy các ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư phát triển, cũng tham gia giao dịch mua bán cổ phiếu, nhưng phương thức và phương pháp hoạt động vẫn chưa đổi mới kịp thời với những đòi hỏi cấp thiết của thị trường vốn. Vì vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong việc tiếp cận các nguồn vốn. Nhà nước cần sớm ban hành Luật Chứng khoán, thành lập ngân hàng phát triển, thành lập quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, ban hành nghị định về trái phiếu DN . . . Những chính sách này khi thực thi sẽ giúp DN nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn của Nhà nước, có thêm nhiều cơ hội huy động vốn trong và ngoài nước thông qua thị trường chứng khoán và phát hành trái phiếu công ty.

3.2.2. Nhóm giải pháp về xây dựng đề án sắp xếp DNNN và phát triển CTCP TP Cần Thơ:

Củng cố, sắp xếp DNNN là tiền đề để TP đẩy nhanh tiến trình CPH DNNN, là cơ sở để phát triển loại hình CTCP

3.2.2.1. Đẩy mạnh công tác sắp xếp và đổi mới DNNN:

Sắp xếp và nâng cao hiệu quả hoạt động DNNN là một việc làm vừa là nhiệm vụ trước mắt, vừa có tính lâu dài là trách nhiệm của nhà nước, của các cấp, các ngành, các DN và trước hết là của các cơ quan quản lý DN. Để thực hiện nhiệm vụ này một cách chủ động, cần phải có quy hoạch và kế hoạch tổ chức triển khai cụ thể.

Thực hiện nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa VIII, Chính phủ đã ban hành nghị định số 44/1998/NĐ-CP về việc chuyển DNNN thành CTCP, nghị định số 103/1999/NĐ-CP về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê DNNN. Chỉ thị số 20/1998-CT-TTg của Thủ tướng chính phủ về đẩy mạnh việc sắp xếp và đổi mới DNNN và nghị quyết hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa IX, trên cơ sở phương án sắp xếp, đổi mới DNNN đến năm 2010 của TP, cơ quan quản lý DNNN của TP cần phải quan tâm xây dựng quy hoạch và có kế hoạch sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN trên địa bàn theo hai hướng chủ yếu, đó là thay đổi hình thức sở hữu của các DNNN được chọn và cải tiến các DNNN còn lại. Trong hai biện pháp trên theo chúng tôi, hướng cần ưu tiên chủ yếu nhất là việc thay đổi hình thức sở hữu của DNNN bằng cách CPH, bán DN ...

Để thực hiện tốt công tác sắp xếp lại DNNN, TP Cần Thơ cần kiên quyết trong công tác chỉ đạo, đồng thời phải chủ động đưa ra các lộ trình thực hiện CPH và đa dạng hóa các hình thức sở hữu cho các DNNN thuộc đối tượng quản lý, kiên quyết thực hiện giải thể, phá sản đối với những DNNN làm ăn thua lỗ kéo dài, mất khả năng thanh toán. Đồng thời tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo và thường xuyên kiểm điểm, xử lý dứt điểm các cá nhân đối với trường hợp triển khai chậm, không hoàn thành kế hoạch, cần có chính sách hỗ trợ kịp thời trước những khó khăn vướng mắc

nảy sinh trong quá trình thực hiện. Song song đó, cần nâng cao hơn nữa năng lực pháp lý của hệ thống chính sách có liên quan đến hoạt động chuyển đổi sở hữu DNNN, cần sớm ban hành các văn bản có liên quan như: văn bản về cơ chế ưu đãi hợp lý và cơ chế xử lý nợ, để khuyến khích các DN thực hiện chuyển đổi sở hữu và niêm yết trên thị trường chứng khoán, cần có quy chế rõ ràng về quản lý phần vốn nhà nước tại các CTCP.

Hiện nay, chúng ta đang tiến hành CPH DNNN, một trong những cản trở lớn nhất đó là trở ngại về tâm lý của các nhà lãnh đạo cũng như của các công nhân viên chức trong DN, vì sợ mất chức, mất việc làm. Bởi lẽ CPH DNNN sẽ đụng chạm tới vấn đề lợi ích của nhiều người, và sẽ làm thay đổi nếp nghĩ quen dựa vào nhà nước như trước đây. Chính vì vậy, việc tuyên truyền, giải thích để mọi người hiểu được cái lợi và cái thiệt khi thực hiện chủ trương CPH là đặc biệt quan trọng.

Đối với TP Cần Thơ, Số lượng DNNN có vốn dưới 1 tỷ đồng là rất lớn và theo chúng tôi những DN này đa phần không nên dùng biện pháp CPH, vì nó chỉ làm kéo dài thời gian và tốn kém chi phí một cách không cần thiết, mà nên bán cho những người trả giá cao nhất. Mặc dù việc đa dạng hoá các hình thức chuyển đổi sở hữu là cần thiết, nhưng cũng không nên sử dụng những biện pháp như khoán, cho thuê DN hay biện pháp rất thiếu thực tế là thuê giám đốc, vì những biện pháp này chỉ kéo dài thời gian sở hữu của Nhà nước, cũng như cản trở quá trình cải cách ở những DN này.

3.2.2.2. Xây dựng phương án sắp xếp, đổi mới DNNN TP Cần thơ năm 2006

Thực hiện Nghị định số 64/2002/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển DNNN thành CTCP, UBND TP Cần Thơ xây dựng phương án sắp xếp, CPH DNNN. Cụ thể:

– TP cần qui định về mốc thời gian phải thực hiện xong việc chuyển đổi đối với từng DNNN CPH. Trong năm 2006 phấn đấu CPH 08 DNNN sau:

1. Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Sông Hậu thuộc Nông trường Sông Hậu.
2. Xí nghiệp Sản xuất dịch vụ Chăn nuôi thú y Sông Hậu thuộc Nông trường Sông Hậu.
3. Xí nghiệp Chế biến Lương thực Thực phẩm Sông Hậu thuộc Nông trường Sông Hậu.
4. Xí nghiệp Kinh doanh Chế biến Lương thực thuộc Nông trường Sông Hậu.
5. Công ty Nông sản Thực phẩm Xuất khẩu Cần Thơ.
6. Công ty Sản xuất kinh doanh Vật liệu Xây dựng số 2.
7. Công ty Sản xuất kinh doanh Vật liệu Xây dựng Cần Thơ
8. Công ty Thương mại Cần Thơ.

– Cần tăng cường tập trung chỉ đạo giải quyết dứt điểm việc chuyển các DNNN thành công ty TNHH một thành viên. Cụ thể:

1. Công ty Nông Súc sản Xuất khẩu Cần Thơ
2. Công ty Mê Kông
3. Công ty Xổ số Kiến thiết Cần Thơ
4. Công ty Phát triển và Kinh doanh nhà Cần Thơ
5. Công ty Công trình Đô thị Cần Thơ

– Đối với DN làm ăn không hiệu quả, chưa tiến hành CPH được, sẽ tiến hành thực hiện kiểm toán hoặc thanh tra để làm rõ tình hình tài chính DN. Nếu thấy cần thiết sẽ áp dụng các hình thức sắp xếp khác, như: giao, bán, giải thể, phá sản DN. Cụ thể: cần hoàn tất thủ tục cho phép phá sản

02 DNNN là: Công ty Xuất nhập khẩu Tổng Hợp Cần Thơ và công ty Giày Cần Thơ; giải thể công ty phát triển khu công nghiệp Cần Thơ, đồng thời thành lập mới công ty Xây dựng hạ tầng khu Công nghiệp Cần Thơ.

– Tiến hành thực hiện sắp xếp lại 02 Nông trường quốc doanh theo Nghị định 170 của Chính phủ là: Nông trường Sông Hậu và Nông trường Cờ Đỏ.

3.2.2.3. Tăng cường nội lực cho các DNNN đã được sắp xếp

Hiện nay trong bối cảnh đất nước đang thực hiện quá trình CNH, HĐH và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thời gian thực hiện cam kết ASEAN đã đến và Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO. Để phù hợp với xu thế trên, các DN phải có kế hoạch vươn lên, cạnh tranh chiếm lĩnh thị phần không chỉ ở thị trường quốc tế mà ngay cả thị trường trong nước. Vì vậy Nhà nước và DN cần phải tăng cường phát triển khoa học công nghệ, để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm đủ sức cạnh tranh với thị trường Thế giới.

Đối với DN phải tiến hành điều tra, nắm lại tình hình toàn bộ máy móc thiết bị và công nghệ ở các DNNN hiện có, nếu loại nào có thể cải tiến thì mạnh dạn đầu tư cải tiến nâng cao năng lực, chất lượng của máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tế của từng DN. Ngoài ra loại nào không còn phù hợp, thì phải đổi mới mua sắm những thiết bị công nghệ mới, thực hiện chuyển giao công nghệ mới, kết hợp với đào tạo, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực để nâng cao năng lực của DN. Đồng thời đẩy mạnh phong trào phát huy sáng kiến, nghiên cứu cải tiến kỹ thuật hợp tác hóa sản xuất nội bộ, từng DNNN phải tăng cường đầu tư và ký kết hợp đồng nghiên cứu khoa học, mở rộng liên kết ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới

vào SXKD của DN, nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả SXKD của DN, phục vụ đắc lực cho quá trình CNH, HĐH ở địa phương.

Đối với Nhà nước cần phải quyết tâm đẩy nhanh tiến độ cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản mà có hiệu quả. Thực hiện tốt cơ chế một cửa – một dấu theo một qui trình cụ thể đã được qui định sẵn về các bước đi, về thời gian hoàn thành ... nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư mạnh vào các CTCP. Những chủ trương nào sau khi đã đưa ra thực hiện, cần phải theo dõi và có tổng kết kịp thời, nếu có điểm chưa phù hợp phải kiên quyết sửa chữa ngay. Vấn đề chuyển DNNN thành CTCP đã gặp rất nhiều trở ngại, thì vấn đề giải quyết khó khăn sau CPH cần được Nhà nước đặc biệt quan tâm, cần có chính sách hỗ trợ tín dụng và tạo sự công bằng giữa các thành phần kinh tế. Cụ thể CTCP cần phải có đầy đủ quyền lợi khi giao dịch với Ngân hàng, phải hoạt động cùng chung một bộ luật DN thống nhất (cần gộp Luật DN và luật DNNN thành một).

3.2.3. Nhóm giải pháp về chính sách xã hội và lao động

3.2.3.1. Quan tâm phát triển nhân tố con người

Con người được xem như là lực lượng sản xuất cơ bản nhất. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, để có thể theo đuổi nền kinh tế tri thức, thì vấn đề cốt lõi nhất là cần phải có nguồn nhân lực hùng hậu với trình độ cao. Chi cho người lao động với mức lương đủ sống để nuôi gia đình theo nhu cầu ngày càng đa dạng của cuộc sống và đầu tư để bồi dưỡng trình độ của đội ngũ lao động theo yêu cầu của tiến bộ khoa học và công nghệ là phương hướng đầu tư khôn ngoan nhất. Mặt khác, việc chi trả một mức lương thoả đáng là biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn ngừa nạn tham nhũng và hối lộ trong đội ngũ cán bộ có chức quyền. Một mức lương chiêu hiền

đãi sĩ cũng đồng thời là điều kiện để thu hút đội ngũ tri thức đông đảo trong Việt kiều về nước phục vụ.

Trong các loại lợi ích kinh tế, người ta thường chú trọng đến lợi ích cá nhân trực tiếp của người lao động. Đây là yếu tố quan trọng để phát triển nhân tố con người trên cả hai phương diện: sử dụng trước mắt và đào tạo bồi dưỡng cho tương lai.

Để chuẩn bị nguồn nhân lực cho tương lai, TP Cần Thơ cần phải nhanh chóng tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo chủ chốt của DN, trên cơ sở đó chọn chức danh giám đốc phải phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn, có đạo đức tốt... giao quyền hạn gắn với trách nhiệm, quyền lợi rõ ràng. Thực tế ở nước ta trong thời gian qua các tiêu chuẩn trên không được chú ý, nên việc bổ nhiệm chức danh giám đốc DN rất hời hợt, cảm tính ... làm thất thoát một lượng lớn tài sản, làm mất niềm tin của người lao động đối với sự lãnh đạo. Cần thiết phải xác định được một cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm và miễn nhiệm giám đốc DN gắn chặt được trách nhiệm với lợi ích, quyền hạn với nghĩa vụ. Mạnh dạn áp dụng mô hình thuê giám đốc, kể cả thuê người nước ngoài.

Vì giám đốc chỉ là một người làm thuê, nên hoàn toàn bình đẳng với những người lao động khác. Nếu làm tốt sẽ được tuyển dụng, ngược lại sẽ bị đào thải, Nhà nước không có trách nhiệm phải bố trí công tác khác.

3.2.3.2. Chính sách đối với Cán bộ quản lý

Để tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, trong thời gian tới, TP cần thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Một là, tăng cường chuẩn bị đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên gia Khoa học - kỹ thuật để thực hiện các dự án phát triển trong tương lai, theo hướng cải tiến phương thức đào tạo, ngoài việc đào tạo kiến thức chuyên môn tối

thiếu, cần phải đào tạo những kiến thức mới về kinh tế thị trường, pháp luật, tin học, ngoại ngữ, quản trị kinh doanh, hành chính ... đặc biệt là những kỹ năng kỹ xảo trên thương trường. Mở rộng đối tượng tham gia chương trình “*Cần Thơ 150*” để đáp ứng kịp thời cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao đã thông qua đào tạo ở các nước phát triển.

Hai là, có chính sách thu hút cán bộ có trình độ cao, chuyên gia giỏi về làm việc tại địa phương như: chính sách về nhà ở, về tiền lương, về việc làm ... Cần xúc tiến qui hoạch, xây dựng ngay khu nhà Công vụ của TP trong năm 2006, đồng thời nâng cao mức thưởng thu hút nhân tài về phục vụ cho TP Cần Thơ, vì với mức thưởng hiện nay vẫn còn thấp so với 1 số Tỉnh trong khu vực và cả TP Hồ Chí Minh.

Ba là, thực hiện chế độ tuyển chọn, bổ nhiệm, gắn quyền lợi và nghĩa vụ của cán bộ quản lý với hiệu quả SXKD. Cần có chế độ đãi ngộ xứng đáng về vật chất và tinh thần những cán bộ quản lý tốt, nhưng cũng xử lý nghiêm minh, kiên quyết những người không hoàn thành nhiệm vụ, hoặc tham ô xâm phạm tài sản công dân.

3.2.3.3. Chính sách đối với người lao động

Căn cứ điều 27 Nghị định 64/2002/NĐ-CP về chính sách đối với người lao động, thì với mức qui định khống chế tỉ lệ phần trăm tổng giá trị ưu đãi dựa trên giá trị vốn Nhà nước tại DN là chưa hợp lý, vì qui định này phụ thuộc vào các yếu tố qui mô vốn, số lượng lao động của DN mà kết cấu thâm niên trong lực lượng lao động. Do vậy sẽ nảy sinh tình trạng ở một số DN không sử dụng hết đặc ân này, trong khi ở một số DN khác thì lại không đủ. Một điều nghịch lý khác, thông thường ở những đơn vị có qui mô vốn lớn, ít lao động, đời sống và thu nhập công nhân viên chức cao gấp nhiều lần, so với DN có qui mô vốn nhỏ nhưng lại đông lao động, vô tình đẩy người nghèo đến chỗ nghèo hơn. Giải quyết vấn đề này xin được nêu ra hai giải pháp:

– Bãi bỏ mức khống chế 20% hoặc 30% mà chỉ qui định mỗi năm công tác được hưởng 10 CP ưu đãi. Thực chất đây là quá trình điều hòa một phần chế độ dư thừa từ những DN lớn sang DN nhỏ.

– Nếu chế độ ưu đãi cho người lao động không đủ 10 CP ưu đãi, thì phải xét đến các mặt tích cực của đơn vị như: có tỉ lệ vốn tự có lớn hơn 50%, có tài sản đã khấu hao đủ hay đã trả hết nợ vay ngân hàng mà còn sử dụng được, có tình hình tài chính lành mạnh, không giao về Nhà nước nhiều công nợ khó đòi hay tài sản thiếu phẩm chất... Qua đó nâng dần tỉ lệ ưu đãi lên sao cho gần đủ 10 CP ưu đãi/năm công tác. Đồng thời nên mở rộng chế độ bán chịu trong trường hợp người lao động không đủ tiền mua hết số cổ phiếu ưu đãi của mình.

Đối với người lao động nghèo thực sự thuộc diện xóa đói giảm nghèo ở địa phương thì nên xem xét phát không một số cổ phiếu, tỉ lệ phụ thuộc vào mức độ tích cực của DN như đã nói ở phần trên.

Trường hợp người lao động bị loại ra do sắp xếp lại trong quá trình CPH, cũng nên có chính sách đãi ngộ như cấp không một số cổ phiếu, được quyền ưu tiên làm việc lại khi công ty có nhu cầu.

Trong khi chờ đợi Nhà nước ban hành những đổi mới về chính sách ưu đãi đối với người lao động trong DN CPH, TP nên chủ động sử dụng nguồn thu từ CPH để phục vụ cho những mục tiêu kể trên nhằm thúc đẩy nhanh tiến trình CPH trong TP, tạo tâm lý ổn định cho người lao động trong CTCP.

3.3. NHỮNG KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với trung ương

3.3.1.1. Tiếp tục xử lý hệ quả của quá trình CPH

Nhà nước cần triển khai rộng rãi và đa dạng hóa việc chuyển DNN sang CTCP để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài DN. Đối với những DN mà Nhà Nước không cần nắm giữ CP chi phối, có thể giao hết cho các nhà đầu tư thông qua bán 100% giá trị vốn Nhà Nước hiện có tại DN, tránh

CPH cục bộ, khép kín như hiện nay. Mặt khác, cũng phải quan tâm khống chế tỷ lệ mua CP tối đa đối với cán bộ lãnh đạo, khuyến khích cán bộ công nhân mua nhiều CP để tham gia quản lý công ty. Có biện pháp ngăn chặn việc cán bộ công nhân bán hết CP ưu đãi của mình cho một người, làm mất đi ý nghĩa việc CPH DNNN là đa dạng hóa sở hữu chứ không phải tư nhân hóa sở hữu.

Thành lập bộ phận theo dõi, giúp đỡ các CTCP tháo gỡ những khó khăn trong quá trình SXKD, nhất là khâu dùng vốn của Nhà Nước thu được trong quá trình CPH hỗ trợ cho CTCP vay để thay đổi thiết bị - công nghệ, phát triển qui mô sản xuất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

3.3.1.2. Xây dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các loại hình DN

Trong thời gian qua việc tiến hành đổi mới cơ chế kinh tế đã mang lại nhiều kết quả khả quan, CTCP tự chủ được quá trình SXKD bước đầu làm ăn có hiệu quả, thích ứng với cơ chế thị trường. Tuy nhiên hiệu quả SXKD còn thấp, một trong những nguyên nhân quan trọng là chưa có một môi trường cạnh tranh bình đẳng, vẫn còn sự cách biệt giữa DNNN với các loại hình DN khác, trong đó có CTCP. Vì DNNN vẫn còn được ưu đãi về quyền sử dụng đất, được vay vốn từ các Ngân hàng thương mại quốc doanh với lãi suất thấp không cần thế chấp, được khoan nợ khi gặp rủi ro, được xét miễn giảm thuế dễ dàng khi chuyển sang hoạt động theo luật công ty thì CTCP không được hưởng các chính sách trên, đó là sự thiệt thòi và làm giảm khả năng cạnh tranh của CTCP.

Vì vậy cần phải có chính sách ưu đãi đối với CTCP, nhất là khâu hỗ trợ huy động vốn để mở rộng hoạt động SXKD. Nhanh chóng thực hiện công ty hóa các DNNN chưa CP, nhằm xác lập trách nhiệm đại diện sở hữu những nguồn vốn tại DN, để DNNN được hoạt động trong môi trường pháp lý bình đẳng với những DN khác.

3.3.2. Đối với TP Cần thơ

3.3.2.1. Nâng cao trách nhiệm của cán bộ quản lý các DNNN được chọn CPH

Nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN là yếu tố cơ bản để chuyển DNNN thành CTCP. Vì vậy TP cần có chính sách qui định tiêu chuẩn cán bộ quản lý chủ chốt của DNNN, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trong DNNN. Có quy định chế độ đãi ngộ và chế độ trách nhiệm đối với những cán bộ quản lý DNNN theo hướng khuyến khích về vật chất và tinh thần, căn cứ vào mức độ đóng góp vào kết quả hoạt động của DN; đồng thời có chế tài phù hợp với từng loại hình DN để xử lý những cán bộ quản lý DN hoạt động kém hiệu quả do nguyên nhân chủ quan.

3.3.2.2. Quan tâm hơn nữa tình hình SXKD của CTCP

Cần tạo điều kiện cho người lao động và những người góp vốn vào CTCP làm chủ thật sự công ty, thay đổi phương pháp quản lý, tạo động lực thúc đẩy CTCP kinh doanh có hiệu quả thích ứng với cơ chế thị trường.

Đối với số công nhân – viên chức vẫn còn trong biên chế, nay chuyển sang làm việc trong CTCP theo chế độ hợp đồng lao động, thì trước mắt cần bảo lưu đầy đủ chế độ hưởng bảo hiểm xã hội. Sau khi CPH, CTCP vẫn tiếp tục nộp bảo hiểm xã hội theo qui định hiện hành của Nhà Nước để công nhân – viên chức an tâm làm việc.

Cần thành lập công ty tài chính nhà nước để thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động của các CTCP. Có kế hoạch kịp thời hỗ trợ, tư vấn khi công ty gặp khó khăn, quản lý và phân phối vốn vay ưu đãi từ nguồn vốn nhà nước thu về trong quá trình thực hiện CPH, giúp CTCP đầu tư thay đổi công nghệ.

KẾT LUẬN

Quá trình CPH DNNN đã tiến hành hơn 10 năm nay, từ giai đoạn dò dẫm, thí điểm mỗi năm CPH được một vài DN, đến giai đoạn mở rộng CPH sang quy mô toàn quốc mỗi năm CPH được hàng trăm DN. Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ 3 khoá IX (tháng 9 năm 2001) đã ban hành nghị quyết về việc tiếp tục sắp xếp đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN. Nghị quyết cũng đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ trong 5 năm 2001-2005 về chuyển đổi sở hữu DNNN: ***“CPH những DN mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn, sáp nhập, giải thể, phá sản những DN hoạt động không có hiệu quả; giao, bán, khoán, cho thuê các DN quy mô nhỏ, không CPH được và nhà nước không cần nắm giữ”***.

Nhìn lại sau hơn 10 năm, cũng chỉ mới CPH được khoảng 10% vốn Nhà nước tại các DNNN, hầu hết các DN được CPH trong thời gian qua là các DN vừa và nhỏ. Trong số gần 3.000 DN đã CPH chỉ có khoảng 30% là có quy mô vốn trên 5 tỉ đồng, như vậy chứng tỏ tình trạng độc quyền của Nhà nước trong quản trị DN về cơ bản vẫn chưa được xoá bỏ. Đây là nguyên nhân chính tiếp tục kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế, làm giảm kết quả đầu tư như chúng ta đã đề cập nhiều lần.

Một số DN sau khi CPH vẫn chưa có sự thay đổi về cơ cấu và cơ chế quản lý, năng lực điều hành, ... hiệu quả SXKD vẫn chưa được cải thiện vẫn có 10% DN sau CPH tiếp tục nằm trong tình trạng thua lỗ. Tuy nhiên theo số liệu thống kê cho thấy 90% DN sau CPH hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn khi còn là DNNN. Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thành công của các DNNN sau CPH phải kể đến những yếu tố tồn tại trước khi CPH giải quyết như: tài sản hư hỏng, kém phẩm chất, các khoản nợ

xấu, nợ khó đòi đã được loại ra khỏi giá trị DN khiến tình hình tài chính DN sau CPH rất lành mạnh.

Nhiệm vụ sắp xếp DN và CPH DNNN còn rất nhiều nặng nề, đòi hỏi cần có sự tập trung thống nhất chỉ đạo từ Trung Ương đến các cấp, các ngành và các đơn vị cơ sở, phải xuất phát từ tình hình thực tế của từng ngành, địa phương để đề ra những biện pháp cụ thể, dỡ bỏ những rào cản về CPH để thực hiện bằng được đề án sắp xếp DNNN của TP Cần Thơ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Quá trình CPH DNNN chắc chắn sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ và sâu sắc trong năm 2006. Tuy nhiên tốc độ sẽ không như kỳ vọng của Chính phủ cũng như công chúng đầu tư, mặc dù khu vực DNNN đã có những chuyển biến và tiến bộ nhất định như đã nêu trên, nhưng cũng còn những hạn chế nhất định về CPH DNNN. Đề tài đã trình bày được tình hình CPH tại TP Cần Thơ và nêu ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả SXKD của các DNNN sau CPH. Tuy nhiên, đề tài chắc chắn vẫn còn nhiều hạn chế, do quá trình CPH còn mới, thời gian hoạt động của các DNNN sau CPH chưa dài, nên thời gian nghiên cứu chưa đủ để các qui luật kinh tế phát huy tác dụng. Ngoài ra còn có nguyên nhân chủ quan xuất phát do hạn chế của bản thân. Tác giả mong muốn nhận được sự đóng góp ý kiến quý báu và chân thành của quý vị trong hội đồng đánh giá. Tác giả sẽ cố gắng hoàn thiện đề tài trên cơ sở khắc phục các hạn chế để nâng cao giá trị khoa học và giá trị thực tiễn của đề tài.

PHỤ LỤC 1

NHỮNG HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA DNNN

I. Điều 7 Nghị định số 44/1998/NĐCP ngày 29/06/1998 của Chính phủ qui định bốn hình thức cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tiến hành theo các phương thức sau đây:

1. Giữ nguyên giá trị thuộc vốn nhà nước hiện đang có tại doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu để thu hút vốn để phát triển doanh nghiệp : theo hình thức này qui mô của doanh nghiệp nhà nước sẽ được mở rộng ngay sau khi vừa được chuyển thành Công ty cổ phần, đồng thời có sự thay đổi về kết cấu sở hữu vốn vì nhà nước không còn sở hữu toàn bộ số vốn của Công ty.

2. Bán một phần giá trị thuộc vốn nhà nước đang có tại doanh nghiệp: hình thức này qui mô của doanh nghiệp không thay đổi sau khi cổ phần hóa mà chỉ thay đổi kết cấu vốn, qua đó nhà nước rút bớt một phần vốn thu về ngân sách.

3. Tách một bộ phận của doanh nghiệp đủ điều kiện để cổ phần hóa: trong trường hợp này qui mô doanh nghiệp có giảm, tuy nhiên không có sự thay đổi kết cấu vì nhà nước vẫn còn sở hữu 100%. Ở một bộ phận được tách ra để cổ phần hóa có sự thay đổi kết cấu vốn.

4. Bán toàn bộ giá trị hiện có thuộc vốn nhà nước tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty cổ phần; trường hợp này qui mô doanh nghiệp có thể mở rộng hay không tùy theo phương án cổ phần hóa nhưng có sự thay đổi hoàn toàn kết cấu vốn, vì sở hữu doanh nghiệp đã được chuyển đổi toàn bộ.

Thực chất bốn hình thức trên có thể gom lại thành hai hình thức :

✍ Các hình thức ①, ②, ④ là chuyển đổi toàn bộ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần

✍ Hình thức ③ chỉ chuyển một bộ phận của doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần.

Ngoài ra Nghị định 44/1998/NĐ-CP cũng quy định danh mục loại hình doanh nghiệp nhà nước cần nắm cổ phần chi phối bao gồm :

- Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trên 10 tỉ đồng
- Khai thác quặng quý hiếm;
- Khai thác khoáng sản qui mô lớn.
- Các hoạt động dịch vụ kỹ thuật về dầu khí;
- Sản phẩm phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc chữa bệnh và hóa dược;
- Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý hiếm qui mô lớn;
- Sản phẩm điện qui mô lớn, truyền tải và phân phối điện;
- Sửa chữa phương tiện bay
- Dịch vụ khai thác bưu chính – viễn thông;
- Vận tải đường sắt, hàng không, viễn dương;
- In, xuất bản rượu bia, thuốc lá có qui mô lớn;
- Ngân hàng đầu tư, Ngân hàng cho người nghèo;
- Kinh doanh xăng dầu có qui mô lớn

Các doanh nghiệp thuộc diện chưa tiến hành cổ phần hóa :

- DNNN hoạt động công ích quy định tại Điều 1 Nghị định số 56/CP ngày 02/10/1996 của Chính phủ. Trường hợp cổ phần hóa những doanh nghiệp thuộc loại này có mức vốn nhà nước trên 10 tỉ đồng phải được Thủ tướng chính phủ cho phép. Nếu có mức vốn nhà nước từ 10 tỉ đồng trở xuống do Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ nhà nước độc quyền kinh doanh: vật liệu nổ, hóa chất độc, tia phóng xạ, in bạc và các chứng chỉ có giá, mạng trực thông tin quốc gia và quốc tế.

II. Điều 3 Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 về việc chuyển DNNN thành CTCP, qui định các hình thức CPH DNNN:

1. Giữ nguyên vốn NN hiện có tại DN, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn.
2. Bán 1 phần vốn NN hiện có tại DN.
3. Bán toàn bộ vốn NN hiện có tại DN.
4. Thực hiện các hình thức ② hoặc ③ kết hợp với phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn.

PHỤ LỤC 2
CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT
VỀ ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

I. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH MỚI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

1. Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2000 của Chính Phủ ban hành Quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác

2. Thông tư 64/2001/TT-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2001 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác

3. Thông tư số 04/2003/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 02 năm 2003 của Bộ Lao Động – Thương Binh Và Xã Hội hướng dẫn thực hiện tiền lương và trợ cấp trong các doanh nghiệp

4. Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 05 năm 2003 của Bộ Lao Động – Thương Binh Và Xã Hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2003 của Chính phủ về tiền lương đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp Nhà Nước

II. QUY ĐỊNH MỚI VỀ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần

2. Thông tư số 76/2002/TT-BTC ngày 09 tháng 09 năm 2002 của Bộ Tài Chính hướng dẫn những vấn đề tài chính khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần

3. Thông tư số 43/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 05 năm 2004 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xử lý lỗ phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh

ng nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp nhà nước chính thức chuyển thành công ty cổ phần

4. Thông tư số 80/2002/TT-BTC ngày 12 tháng 09 năm 2002 của Bộ Tài Chính hướng dẫn lãnh phát hành và bán đấu giá cổ phần ra bên ngoài của các doanh nghiệp Nhà Nước thực hiện cổ phần hoá

5. Thông tư số 19/2003/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ và quản lý cổ phiếu quỹ trong công ty cổ phần

6. Công văn số 6002 TC/TCDN ngày 10 tháng 06 năm 2003 của Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá, đa dạng hoá sở hữu

7. Thông tư số 86/2003/TT-BTC ngày 11 tháng 09 năm 2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn mẫu tờ cổ phiếu và sổ chứng nhận cổ đông của các công ty cổ phần

8. Công văn số 11712/TC-TCDN ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Quy trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

9. Quyết định số 174/2002/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2002 của Thủ Tướng Chính Phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

10. Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC ngày 28 tháng 05 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành Quy Chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

11. Thông tư số 79/2002/TT-BTC ngày 12 tháng 09 năm 2002 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước lên thành Công ty cổ phần (theo nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2002)

12. Quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu

13. Thông tư số 96/2001/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu

III. QUY ĐỊNH MỚI VỀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

1. Nghị định số 63/2001/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2001 của Chính Phủ về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

2. Thông tư số 01/2002/TT-BKH ngày 28 tháng 01 năm 2002 của Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư về việc hướng dẫn quy trình chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

3. Thông tư số 26/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 03 năm 2002 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xử lý tài chính khi chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

4. Thông tư số 09/2002/TT-LĐTBXH ngày 11 tháng 06 năm 2002 của Bộ Lao Động – Thương Binh Và Xã Hội hướng dẫn thực hiện cơ chế quản lý lao động, tiền lương và thu nhập đối với Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn một thành viên nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

5. Thông tư số 58/2002/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2002 của Bộ Tài Chính hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà Nước, tổ chức chính trị, chính trị xã hội

IV. QUY ĐỊNH MỚI VỀ GIAO, BÁN, KHOÁN KINH DOANH, CHO THUÊ VÀ GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 09 năm 1999 của Chính Phủ về về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước

2. Nghị định số 49/2002/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2002 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 09 năm 1999 của Chính Phủ về về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước

3. Thông tư số 47/2000/TT-BTC ngày 24 tháng 05 năm 2000 của Bộ Tài Chính hướng dẫn những vấn đề tài chính trong giao, bán doanh nghiệp Nhà Nước

4. Thông tư số 51/2000/TT-BTC ngày 02 tháng 06 năm 2000 của Bộ Tài Chính hướng dẫn những vấn đề về tài chính trong khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại NĐ 103/1999/NĐ-CP ngày 10/09/1999 của Chính Phủ

5. Thông tư số 07/2000/TT-LĐTBXH ngày 29 tháng 03 năm 2000 của Bộ Lao Động – Thương Binh và Xã Hội hướng dẫn một số Điều về lao động theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/09/1999 của Chính Phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp Nhà Nước

6. Thông tư số 66/2002/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2000 của Bộ Tài Chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, xử lý tài chính khi giải thể doanh nghiệp nhà nước

V. QUY ĐỊNH MỚI VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG KHI SẮP XẾP, CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 04 năm 2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước

2. Thông tư số 11/2002/TT-LĐTBXH ngày 12 tháng 06 năm 2002 của Bộ Lao Động – Thương Binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 04 năm 2000 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước

3. Thông tư số 11/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 05 năm 2003 của Bộ Lao Động – Thương Binh và xã hội hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2002/TT-BLĐTBXH ngày 12/06/2002 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/04/2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước

4. Thông tư số 15/2002/TT-LĐTBXH ngày 23 tháng 10 năm 2002 của Bộ Lao Động – Thương Binh và xã hội hướng dẫn về chính sách người lao động khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2002

5. Công văn số 1332/LĐTBXH – TL ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Bộ Lao Động – Thương Binh và xã hội về việc hướng dẫn xếp lương đối với người lao động trong công ty cổ phần

6. Quyết định số 85/2002/QĐ-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2002 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước

7. Quyết định số 123/2003/QĐ-BTC ngày 01 tháng 08 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc sửa đổi một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 85/2002/QĐ-BTC ngày 01/07/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

VI. QUY ĐỊNH MỚI VỀ XỬ LÝ NỢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

1. Thông tư số 32/2002/TT-BTC ngày 10 tháng 04 năm 2002 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 05/11/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc xử lý giãn nợ, khoan nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước đối với những doanh nghiệp, cơ sở SXKD có khó khăn do nguyên nhân khách quan

2. Thông tư số 85/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 09 năm 2002 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/07/2002 của Chính phủ về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp Nhà nước

3. Thông tư số 74/2002/TT-BTC ngày 09 tháng 09 năm 2002 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc đánh giá lại khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm của Ngân hàng thương mại Nhà nước

4. Thông tư số 05/2003/TT-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2003 của ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn xử lý nợ tồn đọng của doanh nghiệp nhà nước tại các ngân hàng thương mại nhà nước theo nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/07/2002 của Chính Phủ

5. Thông tư số 39/2004/TT-BTC ngày 11 tháng 05 năm 2004 của Bộ Tài Chính hướng dẫn trình tự, thủ tục và xử lý tài chính đối với hoạt động mua, bán, bàn giao, tiếp nhận, xử lý nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp

VII. QUY ĐỊNH MỚI VỀ CỔ PHẦN HOÁ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1. Công văn số 429/CP-ĐMDN ngày 22 tháng 04 năm 2002 của Chính Phủ về việc uỷ quyền công bố danh mục ngành nghề người nước ngoài được mua cổ phần trong các doanh nghiệp ngoài Quốc doanh

2. Quyết định số 260/2002/QĐ-BKH ngày 10 tháng 05 năm 2002 của Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư về việc ban hành danh mục các ngành nghề người nước ngoài được mua cổ phần trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước

3. Thông tư số 73/2003/TT-BTC ngày 31 tháng 07 năm 2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam

4. Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 04 năm 2003 của Chính Phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần

5. Thông tư liên tịch 08/2003/TTLT-BKH-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2003 của Bộ Kế Hoạch Đầu Tư – Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định tại nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 04 năm 2003 của chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần

VIII. CÁC LUẬT VỀ DN:

1. Luật số 13/1999/QH10 ngày 12 tháng 06 năm 1999 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam về Luật Doanh Nghiệp

2. Luật số 14/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam về Luật Doanh Nghiệp Nhà Nước

PHỤ LỤC 3
BẢNG TỔNG HỢP SẮP XẾP DNNN ĐẾN NĂM 2005

Các hình thức sắp xếp	2001	2002	2003	2004	2005	Cộng
1. Sáp nhập, hợp nhất	107	94	50	50	50	351
2. CPH, giao, bán, khoán, ...	481	500	300	300	300	1.881
- CPH	345	374	200	200	200	1.319
- Giao, bán, khoán, cho thuê	136	126	100	100	100	562
3. Giải thể, phá sản	132	141	50	40	38	401
4. Chuyển thành sự nghiệp	13	14	12	11	8	58
Cộng	733	749	412	401	396	2.691

(Nguồn Ủy ban Đổi mới phát triển DN TW năm 2005)

PHỤ LỤC 4

ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TP CẦN THƠ

I. Đặc điểm, vị trí địa lý:

TP Cần Thơ là trung tâm của ĐBSCL, nằm ở phía Tây sông Hậu, phía Bắc giáp An Giang, phía Nam giáp Hậu Giang, phía Tây giáp Kiên Giang, phía Đông giáp Đồng Tháp và Vĩnh Long.

Diện tích tự nhiên là 138.959,99 ha, trong đó quận Ninh Kiều 2.922,04 ha, quận Bình Thủy 6.877,69 ha, quận Cái Răng 6.253,43 ha, quận Ô Môn 12.557,26 ha, huyện Phong Điền 11.948,24 ha, huyện Cờ Đỏ 40.256,41 ha, huyện Thốt Nốt 17.110,08 ha và huyện Vĩnh Thạnh 41.034,84 ha.

Dân số TP Cần Thơ năm 2005 có 1.121.141 người, trong đó, nam 550.334 và nữ 570.807 người. Dân tộc Kinh chiếm đa số 1.082.703, Hoa 19.018, Khmer 18.830 và các dân tộc khác 590 người. Khu vực thành thị: 559.040 người, nông thôn: 562.101 người. Lao động trong độ tuổi 696.003 người, trong đó lao động đang làm việc trong các ngành KTXH là 484.872 người và lao động dự trữ 211.176 người.

Đơn vị hành chính ở TP Cần Thơ được chia thành 4 quận (Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn) và 4 huyện (Phong Điền, Cờ Đỏ, Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh). Tổng số thị trấn, xã, phường là 68, trong đó, 4 thị trấn, 30 phường và 34 xã.

II. Hệ thống đường giao thông:

– Đường bộ: TP Cần Thơ có các đường liên tỉnh như quốc lộ 91 từ Cần Thơ đi An Giang; quốc lộ 80 từ Cần Thơ đi Kiên Giang. Đặc biệt, nằm trên tuyến Quốc lộ 1A, TP Cần Thơ có điều kiện giao thông thuận tiện với các tỉnh ĐBSCL.

– Đường thủy: TP Cần Thơ nằm bên bờ sông Hậu, một bộ phận của sông Mê-kông chảy qua 6 quốc gia, đặc biệt là phần trung và hạ lưu chảy qua Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia. Các tàu có trọng tải lớn (trên 1.000 tấn) có thể đi các nước và đến TP Cần Thơ dễ dàng. Ngoài ra, tuyến Cần Thơ - Xà No - Cái Tư, là cầu nối quan trọng giữa TP Hồ Chí Minh, tỉnh Hậu Giang và Cà Mau.

– Đường không: TP Cần Thơ có sân bay Trà Nóc đang được nâng cấp và mở rộng để trở thành sân bay quốc tế.

– Cảng: TP Cần Thơ có 3 bến cảng phục vụ cho việc xếp nhận hàng hóa dễ dàng là: Cảng Cần Thơ, Cảng Trà Nóc và Cảng Cái Cui.

III. Hệ thống điện, nước, viễn thông:

– Điện: TP Cần Thơ có nhà máy nhiệt điện Trà Nóc có công suất 200MW, đã hòa vào lưới điện quốc gia. Hiện tại, đang xây dựng nhà máy nhiệt điện Ô Môn có công suất giai đoạn đầu là 600 MW, sau đó sẽ được nâng cấp lên 1.200 MW.

– Nước: TP Cần Thơ có 2 nhà máy cấp nước sạch có công suất 70.000 m³/ngày đêm, và dự kiến xây dựng thêm một số nhà máy để có thể cung cấp nước sạch 200.000 m³/ngày đêm.

– Viễn thông: Hệ thống bưu điện, viễn thông của TP Cần Thơ hiện đại, gồm 1 bưu điện trung tâm, 4 bưu điện huyện đủ điều kiện cung cấp thông tin liên lạc giữa Cần Thơ với các nước trên thế giới.

IV. Các khu công nghiệp và chế xuất:

TP Cần Thơ có 2 khu công nghiệp tập trung và 2 Trung tâm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp:

- Khu công nghiệp Trà Nóc: Diện tích 300ha, bao gồm khu Công nghiệp Trà Nóc I (135 ha), Trà Nóc II (165 ha), nằm cách sân bay Trà Nóc 2 km, cách cảng Cần Thơ 3 km được cung cấp đầy đủ các dịch vụ về ngân

hàng, bưu chính viễn thông và nguồn nhân lực dồi dào từ TP Cần Thơ phục vụ cho sản xuất công nghiệp...

– Khu công nghiệp Hưng Phú: Diện tích 975 ha, nằm bên bờ sông Hậu, phía nam TP Cần Thơ, là khu công nghiệp tổng hợp nhiều ngành nghề như: Chế tạo cơ khí; Lắp ráp thiết bị điện, điện tử; Chế biến nông sản, thủy sản...

– Trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Thốt Nốt có tổng diện tích xây dựng giai đoạn I là 22,5 ha, đang tiếp tục quy hoạch giai đoạn II là 31,5 ha. Dù đang trong giai đoạn đấu thầu xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã có 25 nhà đầu tư đăng ký thuê đất. Trong tương lai, đây sẽ là khu công nghiệp năng động đứng thứ ba của TP. Cần Thơ, sau khu công nghiệp Trà Nóc và Hưng Phú.

– Trung tâm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Cái Sơn – Hàng Bàng có tổng diện tích 38,2 ha, cơ sở hạ tầng đang trong giai đoạn hoàn chỉnh, hiện đã có trên 15/23 nhà đầu tư đang hoạt động.

V. Hệ thống ngân hàng, bảo hiểm:

Cần Thơ có hệ thống ngân hàng, bảo hiểm đang hoạt động tốt và ngày càng mở rộng, có khả năng cung ứng đầy đủ cho sự đầu tư và hợp tác quốc tế.

VI. Hệ thống cơ sở hạ tầng văn hóa – giáo dục – khoa học:

TP Cần Thơ có các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp như: Đại học Cần Thơ, Đại học Tại chức, Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật, Cao đẳng sư phạm, Cao đẳng kinh tế đối ngoại, Trung học Y tế, Viện lúa ĐBSCL. Các bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa, Viện Quân y 121, Bệnh viện Nhi đồng, Bệnh viện 30-4, bệnh viện Da liễu, bệnh viện Y học dân tộc... Ngoài ra, một bệnh viện đa khoa Trung Ương mới, có qui mô 700 giường đang được xây dựng.

(Nguồn: Niên giám thống kê TP Cần Thơ năm 2005)

PHỤ LỤC 5

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CPH DNNN TP CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2005

T T	TÊN CÔNG TY CỔ PHẦN	VỐN NN KHI SXẾP (Tr đồng)	SỐ LAO ĐỘNG G	LOẠI HÌNH CP	VỐN ĐIỀU LỆ (Tr đồng)	NGÀY QUYẾT ĐỊNH	VỐN NN (%)
1	CTCP TNTH & CB Lương thực Thốt Nốt	9.064	112	thường	18.498	11/08/1998	49
2	CTCP XD Thủy lợi Cần Thơ	1.433	40	thường	2.048	30/12/1999	40
3	CTCP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	781	52	thường	1.953	21/12/2000	40
4	CTCP Vận tải Ô tô Cần Thơ	1.097	75	thường	2.743	03/10/2000	40
5	CTCP Bao bì PP I Cần Thơ	8.713	128	thường	21.784	10/08/2000	40
6	CTCP Thực phẩm Rau quả Cần Thơ	1.306	243	thường	6.534	26/01/2000	20
7	CTCP Giấy Xeo Cần Thơ	304	28	chi phối	590	31/05/2001	52
8	CTCP Thuộc Da Tây Đô	9.357	118	thường	19.096	09/04/2001	49
9	CTCP TMDV kho Ngoại quan Cần Thơ	700	29	thường	3.500	10/08/2000	20
10	CTCP thủy sản Mêkong	5.312	602	thường	20.000	26/02/2002	27
11	CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ	8.081	199	thường	14.000	07/03/2002	30
12	CTCP Sách & DV Văn hoá Tây Đô	1.036	38	thường	5.000	17/06/2003	20
13	CTCP Xăng Xây Dựng Cần Thơ	2.378	73	thường	2.378	17/06/2003	30
14	CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	40.253	419	chi phối	60.000	25/07/2003	67
15	CTCP CB Nông sản Thực phẩm XK CThơ	734	403	thường	2.500	24/09/2003	20
16	CTCP Điện ảnh Cần Thơ	1.076	64	thường	7.000	25/12/2003	35
17	CTCP Xi măng Cần Thơ	29.201	147	thường	25.000	21/04/2004	30
18	CTCP Sách thiết bị	4.372	30	chi	3.000	09/07/2004	51%

	Trường học Cần Thơ			phối			
19	CTCP Xi măng Hà Tiên 2- Cần Thơ	80.462	194	chi phối	76.000	21/07/2004	96%
20	CTCP Khách sạn Á Châu	4.309	40	thường	8.000	23/07/2004	30%
21	CTCP Dược Hậu Giang	103.274	1.016	chi phối	80.000	05/08/2004	51%

22	CTCP Chế biến Thực phẩm Sông Hậu	10.518	487	thường	15.500	26/08/2004	50%
23	CTCP Bê Tông Cần Thơ	9.872	60	thường	6.300	07/09/2004	20%
24	CTCP Nhựa Cần Thơ	439	112	thường	1.800	30/11/2004	0%
25	CTCP Mekong	3.887	82	chi phối	7.600	21/01/2005	51%
26	CTCP Xây dựng TP Cần Thơ	1.458	47	thường	2.000	26/03/2005	30%
27	CTCP May MEKO	5.607	1.472	thường	8.000	22/04/2005	40%
28	CTCP Chế biến Lương thực Long Mỹ	1.510	261	thường	3.000	05/07/2005	49%
29	CTCP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Cần Thơ	200	25	thường	500	22/09/2005	0%
30	CTCP SXKD Vật tư & Thú ôc thú y Cần Thơ	15.838	364	thường	20.000	22/09/2005	30%
31	CTCP Bia nước Giải khát Cần Thơ	23.476	177	chi phối	23.900	08/11/2005	80%
32	CTCP Bến xe tàu phà Cần Thơ	16.071	183	thường	16.000	12/10/2005	49%
33	CTCP In Tổng hợp Cần Thơ	16.071	314	chi phối	12.000	06/12/2005	51%
34	CTCP XD Giao thông & Vận tải Cần Thơ	16.494	117	chi phối	16.500	20/12/2005	97%
35	CTCP Thương nghiệp Tổng hợp Cần Thơ	14.383	179	thường	15.000	21/12/2005	20%
36	CTCP Đầu tư & Xây lắp Cần Thơ	7.831	149	thường	12.330	27/12/2005	42%
37	CTCP Cấp thoát Nước Thốt Nốt	17.320	23	chi phối	20.000	30/12/2005	75%
38	CTCP Chế biến Lâm sản Sông Hậu	3.656	73	thường	2.000	30/12/2005	45%
39	CTCP Du lịch	21.830	280	thường	25.000	30/12/2005	40%

	Cần Thơ						
40	CTCP XD & Phát triển Đô thị TP Cần Thơ	8.989	141	thường	8.000	30/12/2005	40%
41	CTCP Xây dựng TP Cần Thơ	6.277	153	thường	10.000	30/12/2005	0%
42	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	26.501	1.185	thường	28.000	30/12/2005	30%
43	CTCP Hội chợ Triển lãm Quốc tế Cần Thơ	18.508	58	thường	17.600	30/12/2005	30%
44	CTCP Thiết kế tư vấn Xây dựng Cần Thơ	2.195	85	thường	3.000	30/12/2005	0%
45	CTCP Xây lắp Điện TP CT	9.869	229	thường	6.000	30/12/2005	0%

(Nguồn Ban Đổi mới - Sắp xếp DNNN TP Cần Thơ 2006)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược và chính sách kinh doanh

..... Nguyễn Thị Liên Diệp - Phạm Văn Nam, ĐHKT TPHCM

2. Công ty cổ phần và chuyển DNNN thành CTCP

..... PTS Đoàn Văn Hạnh

3. Cổ phần hóa DNNN – cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn

..... PTS Nguyễn Ngọc Quang

4. Chế độ mới về quản lý tài chính và cổ phần hóa DNNN

..... Bộ Tài Chính - NXB Tài Chính 2005

5. DN Việt Nam và hành trang vào thế kỷ 21 NXB Thống kê

6. DNNN trong thời kỳ Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa

..... Phan Đăng Tuất - Học Viện Chính Trị Quốc Gia HCM

7. Đổi mới DNNN ở Việt Nam

..... Viện sĩ Võ Đại Lược - NXB Khoa học Xã hội

8. Hoàn thiện cơ chế quản lý các DNNN trong tiến trình Công nghiệp

hóa - Hiện đại hóa GS. TSKH Trần Văn Chánh

9. Kinh tế nhà nước và quá trình đổi mới DNNN

- PGS.TS Ngô Quang Minh - NXB Chính Trị Quốc Gia
- 10.** Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị Tài chính của các DNNN sau CPH Võ Thị Quý
- 11.** Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN Việt Nam TS Lê thị Lanh
- 12.** Niên giám thống kê Cục Thống Kê TP Cần thơ 2005
- 13.** Số liệu về cổ phần hóa DNNN Ban đổi mới quản lý DNTW
- 14.** Thị trường chứng khoán và CTCP Bùi Nguyên Hoàn
- 15.** Thị trường chứng khoán
..... PGS.TS Lê Văn Tư - TS Nguyễn Ngọc Hùng
- 16.** Văn kiện ĐH Đại biểu toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX, X
- 17.** Văn kiện ĐH Đại biểu lần thứ X, XI Đảng bộ TP Cần thơ năm 2006
- 18.** Thời báo kinh tế Việt Nam
- 19.** Tạp chí Cộng Sản